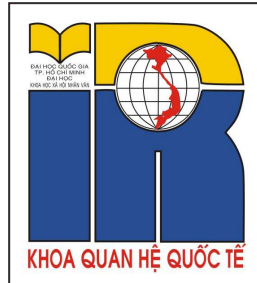


ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

**CHỨNG CỨ PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM TRONG
VIỆC BẢO VỆ CHỦ QUYỀN TRÊN QUẦN ĐẢO
TRƯỜNG SA THEO LUẬT QUỐC TẾ**

Nhóm thực hiện:

- 1. Thang Thị Thanh Thúy (trưởng nhóm)**
- 2. Vũ Thị Mỹ Hằng**
- 3. Quách Mai Phương**
- 4. Huỳnh Xuân Quyên**
- 5. Đặng Diệu Uyên**

TP. Hồ Chí Minh - 2011

TÓM TẮT CÔNG TRÌNH

Hiện nay, vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển Đông đang là vấn đề nóng trong khu vực cũng như quốc tế. Các nước hữu quan đã và đang đưa ra những chứng cứ, cơ sở của mình cho việc tuyên bố chủ quyền trên biển Đông, tranh chấp đang diễn ra đặc biệt gay gắt, phức tạp và nhiều biến động trên quần đảo Trường Sa. Việt Nam chúng ta trước sau như một vẫn luôn khẳng định chủ quyền của mình đối với quần đảo này. Vấn đề biển Đông nói chung cũng như Trường Sa nói riêng là vấn đề của đất nước, nó liên quan trực tiếp đến lợi ích quốc gia. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Trường Sa luôn thu hút được sự chú ý của dư luận trong nước và quốc tế. Hiện nay có rất nhiều tài liệu cũng như các công trình nghiên cứu khoa học viết về đề tài Trường Sa. Trong đó, các tài liệu và các công trình nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào các chứng cứ lịch sử của Việt Nam. Với tư cách là những sinh viên đang theo đuổi ngành học Quan hệ quốc tế, chúng tôi muốn xây dựng một công trình nghiên cứu khoa học về chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Qua đó, nhóm nghiên cứu muốn góp phần nhỏ bé của mình vào việc bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của đất nước.

Đề tài nghiên cứu của chúng tôi gồm ba chương:

Trong chương một, nhóm nghiên cứu sẽ nêu khái quát về vị trí địa lý, các tiềm lực của quần đảo Trường Sa và lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam qua các thời kỳ. *Đầu tiên*, qua việc khái quát về vị trí địa lý, các tiềm lực kinh tế, chính trị, xã hội quan trọng, người đọc sẽ hiểu được phần nào nguyên nhân khiến cho Trường Sa trở thành tiêu điểm tranh chấp trong khu vực biển Đông. *Sau đó*, qua lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam trong các thời kỳ từ thế kỷ XV – XIX, thời kỳ Pháp chiếm Việt Nam và từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng tôi muốn cung cấp cho người đọc những sự kiện lịch sử khẳng định việc khám phá và hành xử chủ quyền của Việt Nam đối với Trường Sa. Những điều này chính là cơ sở cho việc xem xét các chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong phần sau.

Chương hai là chương trọng tâm của bài nghiên cứu gồm hai nội dung chính. Nội dung thứ nhất là các cơ sở pháp lý để xem xét các chứng cứ của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Đó là lý thuyết về quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ dựa trên các nguyên tắc của luật quốc tế, Hiến chương Liên Hiệp Quốc và Công ước Luật biển 1982 đồng thời tham chiếu với quy chế pháp lý về biển đảo của Việt Nam. Nội dung thứ hai là các chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa dựa theo các quy phạm pháp luật quốc tế nêu trên.

Cuối cùng trong chương ba, chúng tôi đưa ra các giải pháp thương lượng, trung gian, đưa ra tòa án quốc tế, xây dựng Bộ luật ứng xử trên biển Đông và một số giải pháp khác...như là những giải pháp triển vọng cho Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền trong cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa. Nhóm nghiên cứu hy vọng rằng Việt Nam sẽ tận dụng được những giải pháp trên, kết hợp với sự chuẩn bị kỹ lưỡng và những điều kiện thuận lợi để từ đó có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với một phần máu thịt của Tổ quốc.

Do khả năng nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở mức độ là sinh viên bước đầu làm nghiên cứu khoa học nên nhóm thực hiện đề tài không tham vọng công trình này sẽ mang lại những phát hiện lớn lao mang tính đột phá. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn muốn góp thêm tiếng nói của mình vào việc khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

Nhóm thực hiện đề tài

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, vấn đề tranh chấp chủ quyền ở biển Đông đặc biệt là xung quanh quần đảo Trường Sa là một vấn đề nóng trong khu vực và quốc tế. Việt Nam đã nhiều lần tuyên bố khẳng định chủ quyền toàn vẹn và hợp pháp đối với quần đảo Trường Sa. Sinh viên Việt Nam nói riêng và những người quan tâm đến vấn đề này nói chung hiện đang rất quan tâm nhưng vẫn chưa thể tiếp cận rộng rãi với những chứng cứ pháp lý cụ thể về chủ quyền của Việt Nam đối với Trường Sa. Công trình nghiên cứu này bước đầu tìm hiểu và đưa ra những chứng cứ pháp lý phù hợp với luật pháp quốc tế nhằm giúp sinh viên cũng như những người quan tâm có thể nhận thức sâu sắc hơn về chủ quyền hợp pháp và không thể tranh cãi của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vì tính cấp thiết của vấn đề này nên đến thời điểm hiện tại thì ở trong nước cũng như trên thế giới đã có khá nhiều công trình khoa học với những cấp độ khác nhau tập trung nghiên cứu về cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa. Trong nước, các học giả Việt Nam đã đầu tư nghiêm túc công sức và thời gian trong việc tập hợp những chứng cứ lịch sử nhằm khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Điển hình phải kể đến các tác phẩm “*Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa*” của tác giả Lưu Văn Lợi; “*Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*” của Tiến sĩ sử học Nguyễn Nhã; “*Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*” của các tác giả Nguyễn Nhã, Nguyễn Đình Đầu, Lê Minh Nghĩa, Từ Đặng Minh Thu, Vũ Quang Việt; “*Cuộc tranh chấp về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các vấn đề về pháp lý*” của Từ Đặng Minh Thu; “*Giới thiệu một số bản đồ cổ thêm lục địa biển Đông và hải đảo Việt Nam*” của Nguyễn Đình Đầu...

Trong đó, nổi bật là tác phẩm “*Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa*” của tác giả Lưu Văn Lợi - một nhà sử học có uy

tín và nghiên cứu lâu năm về vấn đề Biển Đông. Sách là tập hợp những cơ sở pháp lý, cơ sở lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc về việc tuyên bố chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Tác giả dựa trên cơ sở những tài liệu nghiên cứu lịch sử có uy tín xuất phát từ luật pháp quốc tế, qua đó phân tích lập trường của hai phía Việt Nam, Trung Quốc để đánh giá phương hướng giải quyết vấn đề Hoàng Sa - Trường Sa. Tác giả để lại dấu ấn cá nhân bằng cách khẳng định rõ lập trường của mình với việc tập hợp một cách có hệ thống những lý lẽ bảo vệ luận điểm chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là "không thể tranh cãi". Tuy nhiên vì tác phẩm xuất bản cách đây hơn 15 năm nên nguồn tài liệu này chưa cập nhật được những diễn biến mới sau này. Bên cạnh đó, công trình nghiên cứu "*Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*" của nhà nghiên cứu Nguyễn Nhã cũng là một tác phẩm đáng chú ý vì tính đầy đủ và toàn diện của nó. Tác giả đã tổng hợp có hệ thống những tư liệu trong và ngoài nước từ đó phân tích khá chặt chẽ những chứng cứ lịch sử của Việt Nam để bảo vệ và khẳng định chủ quyền hợp pháp trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, công trình này thiên về việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam dựa trên cơ sở lịch sử do đó những chứng cứ pháp lý vẫn chưa được tập trung phân tích một cách chi tiết.

Khi mà ảnh hưởng của cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa đang mở rộng không chỉ ở khu vực mà trên thế giới thì các công trình nghiên cứu khoa học của học giả nước ngoài cũng góp phần mang đến những cách nhìn nhận mới mẻ và rất đáng chú ý. Trong số đó có thể kể đến Monique Chemillier Gendreau với tác phẩm "*Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*". Đây là công trình nghiên cứu nhìn chung là hệ thống và tương đối tổng quan đầy đủ của một luật gia Pháp về vấn đề tranh chấp trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với nguồn tư liệu được tác giả kiểm tra từ các lưu trữ của Pháp thời kỳ thuộc địa tạo nên điểm khác biệt đáng chú ý so với các công trình nghiên cứu khác.

3. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

Đề tài được thực hiện nhằm cung cấp một cái nhìn khái quát nhưng tương đối đầy đủ về vấn đề tranh chấp trên quần đảo Trường Sa. Quan trọng nhất là đề tài sẽ tổng hợp và phân tích những chứng cứ pháp lý dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế và từ đó đưa ra một số giải pháp triển vọng nhằm góp phần khẳng định và bảo vệ chủ quyền hợp pháp của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, nhóm thực hiện đã sử dụng đến một số phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp lịch sử, phương pháp logic và phương pháp phân tích tổng hợp để giải quyết những vấn đề do đề tài đặt ra. Cụ thể thể hiện ở các mặt sau đây: Thu thập, sưu tầm, nghiên cứu và xử lý nhiều nguồn tài liệu khác nhau để rút ra những sự kiện, dữ kiện cần thiết cho đề tài. Từ đó sắp xếp và phân tích một cách logic, hợp lý những vấn đề then chốt và hướng giải quyết cho chúng.

5. Giới hạn của đề tài

Với giới hạn của một đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, nhóm thực hiện chỉ tập trung phân tích chứng cứ pháp lý nhằm bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa dựa trên những dữ liệu lịch sử từ thế kỷ XV cho đến nay và những quy phạm pháp lý trong nước và quốc tế về vấn đề biển đảo. Ngoài ra trong một vài khía cạnh của vấn đề nhóm nghiên cứu còn mở rộng phạm vi của đối tượng nghiên cứu ra biển Đông.

6. Đóng góp mới của đề tài

Những đóng góp của đề tài được mang lại trên cơ sở tiếp thu những thành tựu nghiên cứu của các công trình nghiên cứu khoa học đã có từ trước. Đề tài này sẽ trình bày tương đối đầy đủ và hệ thống những chứng cứ pháp lý trong việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Do vậy công trình nghiên cứu này hy vọng sẽ trở thành tập bài đọc, tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, học viên cao học ngành Châu Á học, Quan hệ quốc tế và cho tất cả những ai quan tâm đến vấn đề này.

7. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn

Về mặt lý luận, bên cạnh những quy chế pháp lý biển đảo của Việt Nam, đề tài còn đi vào tìm hiểu những cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng thường được dùng để giải quyết các tranh chấp về biển đảo trên thế giới như lý thuyết về quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ, Công ước luật biển 1982, Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Về mặt thực tiễn, đề tài sẽ dựa trên những khái quát về vị trí địa lý, lịch sử vấn đề và hơn hết là những cơ sở pháp lý quốc tế để qua đó tổng hợp, trình bày và phân tích một cách có hệ thống những chứng cứ pháp lý về việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

8. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, bài nghiên cứu khoa học: “Chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền quần đảo Trường Sa trên cơ sở Luật Quốc Tế” gồm có ba chương. Trong đó, ở chương một, nhóm thực hiện đề tài sẽ khái quát về vị trí địa lý của quần đảo Trường Sa và những tiềm năng về kinh tế chính trị, xã hội mà quần đảo mang lại. Tiếp theo, trong chương hai chúng tôi sẽ trình bày những cơ sở pháp lý quan trọng có thể được áp dụng trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam (bao gồm quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ, Công ước luật biển 1982, Hiến chương Liên Hiệp Quốc, quy chế pháp lý về biển đảo của Việt Nam) . Cuối cùng, dựa trên những quy phạm pháp lý đã được đề cập ở chương hai, trong chương ba nhóm nghiên cứu sẽ phân tích mặt tích cực và hạn chế của một số giải pháp triển vọng tiêu biểu mà Việt Nam có thể cân nhắc nhằm tìm ra hướng giải quyết tốt nhất trong cuộc tranh chấp phức tạp trên quần đảo Trường Sa.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG SA VÀ LỊCH SỬ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ	1
1.1. Khái quát về quần đảo Trường Sa.....	1
1.1.1. Vị trí địa lý	1
1.1.2. Các tiềm lực	4
1.1.2.1. Tiềm lực về kinh tế - xã hội	4
1.1.2.2. Tiềm lực về chính trị	5
1.2. Lịch sử khẳng định chủ quyền Việt Nam qua các thời kì	6
1.2.1 Thời kì tiền thuộc địa.....	6
1.2.2 Thời kỳ Pháp chiếm Việt Nam	11
1.2.3. Thời kỳ hậu thế chiến thứ hai	15
CHƯƠNG 2: CHỨNG CỨ PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA TRÊN CƠ SỞ LUẬT QUỐC TẾ.....	21
2.1. Cơ sở pháp lý để xác lập chủ quyền lãnh thổ.....	24
2.1.1. Quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế	24
2.1.1.1. Điều kiện về đối tượng chiếm hữu.....	24
2.1.1.2. Điều kiện đối với chủ thể chiếm hữu	24
2.1.1.3. Điều kiện về phương thức chiếm hữu	25
2.1.2. Công ước Luật biển 1982.....	27
2.1.2.1. Quy chế pháp lý của các vùng biển của quốc gia ven biển... 28	
2.1.3. Hiến chương Liên Hiệp Quốc (nghị quyết 2625)	38
2.2. Chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa trên cơ sở Luật Quốc Tế.....	40

2.2.1. Những căn cứ pháp lý của Việt Nam về Quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế	40
2.2.1.1. Khám phá và hành xử chủ quyền ít nhất từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX.....	40
2.2.1.2. Hành xử chủ quyền trong giai đoạn thuộc địa	45
2.2.1.3. Hành xử chủ quyền sau Chiến tranh thế giới thứ hai.....	47
2.2.2. Những căn cứ pháp lý về chủ quyền của Việt Nam theo Công Ước Luật biển quốc tế 1982.....	55
2.2.3. Những căn cứ pháp lý về chủ quyền của Việt Nam dựa trên Hiến chương Liên Hiệp Quốc.....	57
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN VỌNG	60
3.1. Các cơ sở pháp luật quốc tế.....	60
3.2. Các giải pháp triển vọng	62
3.2.1. Giải pháp thương lượng và trung gian	62
3.2.1.1. Giải pháp thương lượng	62
3.2.1.2. Giải pháp trung gian.....	64
3.2.2. Bộ luật ứng xử trên biển Đông	65
3.2.2.1. Sự cấp thiết của một Bộ luật ứng xử trên biển Đông.....	66
3.2.2.2. Một số vướng mắc.....	67
3.2.3. Giải pháp đưa ra tòa án quốc tế	70
3.2.4. Phương hướng áp dụng trong tương lai dành cho Việt Nam.....	75
KẾT LUẬN.....	80
PHỤ LỤC	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG SA VÀ LỊCH SỬ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ

Hai quần đảo lớn nhất của Việt Nam là Hoàng Sa và Trường Sa suốt từ những thế kỷ trước đến nay chưa bao giờ được tĩnh lặng, đặc biệt là quần đảo Trường Sa, một quần đảo với những tiềm năng to lớn và quan trọng là nơi hướng đến của nhiều quốc gia đang tìm kiếm lợi ích xung quanh khu vực biển Đông. Đó cũng là lý do mà tại sao một cường quốc như Trung Quốc và hàng loạt các quốc gia đang phát triển khác lại quan tâm và bỏ ra nhiều công sức trong việc tranh chấp chủ quyền trên quần đảo này. Điều đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích chủ quyền của Việt Nam. Vì nước ta có một lịch sử khẳng định chủ quyền lâu dài và không thể chối cãi được đối với quần đảo Trường Sa.

Để làm sáng tỏ vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, trước hết chúng ta sẽ tìm hiểu sơ lược về vị trí địa lý và các tiềm lực quan trọng của quần đảo này.

1.1. Khái quát về quần đảo Trường Sa

1.1.1. Vị trí địa lý

Khái quát đặc điểm địa lý của quần đảo Trường Sa

- Đơn vị hành chính: Trực thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Vị trí: Nằm trên biển Đông.
- Tọa độ: Quần đảo Trường Sa nằm ở vị trí khoảng từ $6^{\circ}50'$ đến $12^{\circ}00'$ vĩ Bắc và từ $111^{\circ}30'$ đến $117^{\circ}20'$ kinh Đông.
- Quần đảo Trường Sa cách Phan Thiết (Việt Nam) 280 dặm, cách Hải Nam (Trung Quốc) 580 dặm, cách Palawan (Philippin) 310 dặm, cách Đài Loan 900 dặm.
- Diện tích: Quần đảo nằm trong vùng biển có diện tích rộng khoảng 160.000km^2 - 180.000km^2

- Gồm khoảng 137 đảo, đá, bãi cạn, cồn san hô và bãi ngầm. Quần đảo Trường Sa có thể chia làm 8 cụm kể từ Bắc xuống Nam (cụm Song Tử, cụm Thị Tứ, cụm Loại Ta, cụm Nam Yết, cụm Sinh Tồn, cụm Trường Sa, cụm An Bang, cụm Bình Nguyên).
- Đảo lớn nhất là đảo Ba Bình, diện tích khoảng 0,5 km², phần lớn các đảo có diện tích dưới 1km².
- Đường bờ biển: 926 km.
- Địa thế: Phẳng.
- Độ cao: Điểm thấp nhất là ở biển Đông (0m), điểm cao nhất nằm ở vị trí không đặt tên ở đảo Song Tử Tây (4m).

Từ những khái quát trên chúng ta có thể mở rộng thêm một số đặc điểm đáng chú ý về vị trí địa lý của quần đảo Trường Sa như sau:

Thứ nhất, quần đảo này nằm trong khu vực biển Đông nối liền Bắc Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là biển lớn thứ sáu trên thế giới với diện tích lên đến 3,5 triệu km². Biển Đông có nguồn tài nguyên vô cùng dồi dào về nguyên sinh vật (thủy sản), dầu khí và tiềm năng du lịch. Điều đáng chú ý là biển Đông còn có vị trí địa chính trị quan trọng vì nằm trên con đường hàng hải đông đúc thứ hai trên thế giới. Chính vì nằm trên cửa ngõ huyết mạch như vậy nên quần đảo Trường Sa đã thu hút được sự “quan tâm” của nhiều quốc gia trong khu vực.

Thứ hai, quần đảo Trường Sa có diện tích khá rộng lớn (gấp xấp xỉ hơn 10 lần diện tích quần đảo Hoàng Sa). Tuy có diện tích lớn nhưng tổng số diện tích các đảo, đá nổi chỉ khoảng hơn 10km² mà đa số cấu tạo đất liền ở đây là đá vôi, cát và san hô, không có thực vật, một số đảo hoàn toàn được bao phủ bởi cát và phân chim, một số đảo có đất và nguồn nước nên có thể trồng được dừa, bàng vuông, phong ba...song rất hạn chế¹, còn lại là các bãi và đá ngầm mà khi thủy triều lên thì mức đất liền nhô lên cao nhất chỉ đo được 1,6m nên không phải là những đảo màu mỡ thuận lợi cho cư dân sinh sống lâu dài.

¹Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.161.

Ngoài ra, khi nghiên cứu danh sách các đảo, bãi ngầm ở quần đảo Trường Sa ta thấy ở đây có các bãi ngầm thuộc thêm lục địa Việt Nam, do đó thuộc chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam cụ thể như : Bãi Huyền Trân , bãi Phúc Nguyên, bãi Phúc Tần, bãi Quế Đường, bãi Tư Chính, bãi Thanh Long, bãi Cà Mau.

Từ vị trí địa lý quan trọng của quần đảo Trường Sa quy chiếu vào Công ước Luật biển 1982 thì ta thấy được rằng nếu quốc gia ven biển nào yêu sách thành công chủ quyền trên quần đảo Trường Sa thì có thể có quyền chủ quyền và quyền tài phán trên một vùng biển hết sức rộng lớn. Cụ thể là sẽ kiểm soát các tuyến hàng hải, vị trí chiến lược, khai thác và làm chủ các tài nguyên biển và lòng đất dưới đáy biển ở quần đảo Trường Sa. Một mối những lợi ích kinh tế chính trị to lớn và quan trọng như vậy chính là nguyên nhân khiến quần đảo Trường Sa của Việt Nam luôn ở trong tình thế bất ổn từ nhiều năm nay.

Hơn nữa, một trong những nguyên nhân khiến cho tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa khó giải quyết là việc xác định Trường Sa có thể có bao nhiêu vùng biển thông qua thực tiễn khảo sát và nghiên cứu về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên trên quần đảo. Vấn đề này đã và đang được nghiên cứu rộng rãi bởi nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Hiện nay, có hai quan điểm chính đối với vấn đề này. Thứ nhất là quần đảo Trường Sa chỉ có vùng lãnh hải rộng 12 hải lý và không có vùng đặc quyền kinh tế hay thêm lục địa mở rộng. Quan điểm còn lại bảo vệ ý kiến quần đảo Trường Sa có vùng biển rộng 200 hải lý hoặc ra tới trung tuyến giữa các đảo và bờ. Theo lập luận của nhà nghiên cứu Nguyễn Bá Diên² thì phương án đầu tiên được cho là chính xác hơn. Bởi lẽ dựa trên những chứng cứ về điều kiện thời tiết và tự nhiên khắc nghiệt của các đảo thuộc quần đảo Trường Sa thì chúng không phù hợp cho con người đến định cư, do đó mà các đảo này không thể được hưởng đầy đủ các quy chế của đảo theo khoản 3 điều 121 Công ước Luật biển 1982.³

²Nguyễn Bá Diên: "Quy chế pháp lý quốc tế chung về biển, đảo và những vấn đề cần áp dụng đối với Hoàng Sa, Trường Sa." *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, 2009, tr. 161.

³ Khoản 3, Điều 121, Công ước Luật biển 1982: "Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thêm lục địa của một hòn đảo được xác định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác."

1.1.2. Các tiềm lực

1.1.2.1. Tiềm lực về kinh tế - xã hội

Đầu tiên, quần đảo Trường Sa có tiềm lực về tài nguyên thiên nhiên, tuy chưa có thẩm định và đánh giá chính xác nhưng theo các báo cáo của Viện Nghiên cứu hải sản – Bộ Thủy sản thực hiện⁴ gần đây cho biết tại Trường Sa có 18 họ hải sản với 32 giống và 37 loài, 9 họ hải sản khác với 13 giống và 414 loài trong đó có một số loài có giá trị kinh tế cao như cá ngư vây vàng, cá ngư mắt to và cá thu ngang. Ngoài ra, nơi đây còn là nơi có trữ lượng san hô lớn, có thể dùng sản xuất nhiều hàng mỹ nghệ cao cấp và sản phẩm phục vụ cho y học.

Hơn nữa, trữ lượng cá thương mại ở đây cũng là một nguồn lực tương đối lớn. Tính đến năm 1988 khu vực này chiếm 8% tổng số lượng đánh bắt cá và hải sản của thế giới, hiện nhiên con số này sẽ còn tăng vọt trong những năm tới. Đây cũng một trong những nguyên nhân gây nhiều tranh chấp giữa các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là những xung đột giữa các tàu đánh cá và những vụ bắt giữ ngư dân đòi tiền chuộc giữa Trung Quốc và nước lân cận. Nhưng rõ ràng là đằng sau những hành động và yêu sách của mình, Trung Quốc cũng đã phần nào bộc lộ tham vọng bá quyền trên biển Đông và trong đó Trường Sa là một vị trí quan trọng mà Trung Quốc không thể bỏ qua.

Tiềm lực thứ hai không thể không đề cập đến chính là tiềm lực về dầu mỏ. Theo ước tính của Bộ địa chất và Tài nguyên khoáng sản Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vùng quần đảo Trường Sa có trữ lượng dầu và khí đốt tự nhiên rất lớn lên đến 17,7 tỷ tấn, đã được công nhận và xếp vào danh sách một trong bốn vùng có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới. Với một nguồn cung dầu mỏ lớn như vậy Trường Sa chắc chắn sẽ không thoát khỏi tầm ngắm của các quốc gia “khát” dầu trong khu vực cũng như trên thế giới.

Ngoài hai tiềm lực về tài nguyên thiên nhiên và dầu mỏ, không thể bỏ qua vai trò hàng hải quan trọng của quần đảo Trường Sa bởi đây là một trong

⁴ Báo cáo kết quả sơ bộ của chuyến khảo sát trên các tàu câu và lưới rê trong vùng biển quần đảo Trường Sa tháng 3, 4/2003 – Dự án “Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và hiện trạng môi trường vùng biển quần đảo Trường Sa”.

những vùng có mật độ giao thông đường biển đông đúc nhất trên thế giới. Trong thập niên 80, mỗi ngày có ít nhất 270 lượt tàu đi qua quần đảo Trường Sa và hiện nay hơn nửa số tàu chở dầu siêu cấp của thế giới chạy qua vùng biển này hàng năm. Lượng tàu chở dầu chạy qua đây lớn gấp ba lần lượng tàu chạy qua kênh đào Suez và gấp năm lần lượng tàu chạy qua kênh đào Panama.

Như vậy qua phần trên chúng ta có thể thấy Trường Sa có tiềm lực kinh tế - xã hội rất lớn và có khả năng mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia sở hữu. Bên cạnh đó, Trường Sa còn có vị trí địa chính trị chiến lược giúp các quốc gia mở rộng ảnh hưởng của mình trong khu vực.

1.1.2.2. Tiềm lực về chính trị

Trường Sa nằm giữa biển Đông, khu vực biển có nhiều tuyến hàng hải và hàng không quan trọng của thế giới, nằm trong số mười tuyến đường biển thông thương lớn nhất trên thế giới liên quan đến biển Đông bao gồm “*các con đường từ Tây Âu, Bắc Mỹ qua Địa Trung Hải, kênh đào Xuê, Trung Đông đến Ấn Độ, Đông Á, Óxtraylia, NiuDilan, con đường hàng hải Bắc Thái Bình Dương từ Tây Bắc Mỹ đến Đông Á và Đông Nam Á, con đường từ Đông Á đến Óxtralia và Niudilan và từ Đông đến Trung Đông*”⁵. Nền kinh tế của nhiều nước trong khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo... phụ thuộc sống còn vào các tuyến hàng hải chính này.

Bản chất của việc tranh chấp quần đảo Trường Sa không chỉ đơn giản dừng bước ở chủ quyền mà theo quy định của Công ước Luật biển năm 1982 của Liên Hiệp Quốc thì các quốc gia có chủ quyền với một hòn đảo sẽ được phép thiết lập một vùng lãnh hải rộng 12 hải lý và một vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý xung quanh hòn đảo đó. Và như vậy, lãnh thổ của quốc gia đó sẽ được mở rộng thêm rất nhiều trên biển, ngoài ra còn kiểm soát được các tuyến hàng hải, làm chủ được các vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên trên biển, dưới đáy biển và vùng trời. Đây là một trong những động cơ mạnh mẽ để các quốc gia có liên quan

⁵ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.161.

đưa ra yêu sách đối với quần đảo Trường Sa. Trong đó, chúng ta có thể thấy mục tiêu để Trung Quốc sáp nhập và chiếm các đảo này không chỉ là để khai thác tài nguyên thiên nhiên, mà còn là để giám sát chặt chẽ các hoạt động xảy ra trên khu vực biển Đông. Cụ thể “*đá Vành Khăn là một địa điểm lý tưởng để quan sát các tàu hải quân của Mỹ chạy qua vùng biển phía Tây Philippines bởi vì Trường Sa nằm ngang vùng biển thiết yếu của Đài Loan.*”⁶ Còn đặc biệt đối với Việt Nam, quần đảo Trường Sa nằm ở vị trí chiến lược quan trọng góp phần bảo vệ biên giới vì nó án ngữ ở cửa ngõ, cho phép tàu thuyền ra vào cảng Phan Thiết, giúp ngăn chặn các đường liên lạc đường biển từ bên ngoài vào lãnh thổ nước ta.

Tóm lại, do nằm ở khu vực có vị trí địa lý, địa chính trị thuận lợi và sở hữu những tiềm năng tự nhiên phong phú nên quần đảo Trường Sa của Việt Nam không tránh khỏi tham vọng yêu sách chủ quyền của các quốc gia lân cận có bờ biển tiếp giáp. Tuy nhiên qua những cơ sở về vị trí địa lý trên và dựa trên nguyên tắc thêm lục địa thì Việt Nam chúng ta có thể khẳng định được phần nào chứng cứ của mình đối với chủ quyền trên quần đảo Trường Sa là không thể tranh cãi được.

1.2. Lịch sử khẳng định chủ quyền Việt Nam qua các thời kì

Tuy các quốc gia đưa ra yêu sách đều có vị trí địa lý kế cận với quần đảo Trường Sa nhưng Việt Nam có ưu thế hơn trong cuộc tranh chấp này vì chúng ta có một lịch sử khám phá và khẳng định chủ quyền lâu dài và liên tục đối với quần đảo Trường Sa suốt từ thế kỷ XV cho đến nay.

1.2.1 Thời kì tiền thuộc địa

Bắt đầu từ thế kỷ XV, nhân dân ta là những người am hiểu về biển, đã biết đến địa danh Bãi Cát Vàng (tức quần đảo Hoàng Sa), chúng ta sử dụng cụm từ Vạn Lý Trường Sa để chỉ bao gồm cả Hoàng Sa và Trường Sa, vì thế mà lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Trường Sa trong thời kì này sẽ được gắn liền với việc xác định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. Theo

⁶ Hoàng Việt: “Giải pháp nào cho tranh chấp biển Đông”, *Thời đại mới*, 19/07/2010.

các ghi chép trong sử liệu cũ của nước ta đã thu thập được từ thế kỷ XVII cho đến thế kỷ XIX cùng với các bản đồ cổ của Việt Nam và phương Tây, chúng ta có thể chứng minh rằng chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo đã tồn tại từ rất lâu đời.

Từ trước thế kỷ XV, nhân dân ta đã khám phá và biết tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Họ sống trên những đảo này, sinh hoạt và tiến hành khai thác các tài nguyên quanh đảo trong một khoảng thời gian dài. Đến thế kỷ XVII, Chúa Nguyễn đã cho thiết lập đội Hoàng Sa để cai quản và khai thác quần đảo. Tài liệu sớm nhất mà Việt Nam còn lưu giữ về việc này là quyển *Toán tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ đồ thư* của Đỗ Bá, viết vào thế kỷ XVII (1686), hay trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776 có một đoạn như sau ghi chép xác nhận rất rõ điều này.

“...Ngày trước, họ Nguyễn thiết lập một đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung vào. Mỗi năm họ luân phiên nhau đi biển, lấy tháng Giêng, ra đi nhận lãnh chỉ thị làm sai dịch. Đội Hoàng Sa nay được cấp phát mỗi người 6 tháng lương. Họ chèo 5 chiếc thuyền câu nhỏ ra ngoài biển cả ba ngày ba đêm mới đến đảo. Họ tha hồ lượm nhặt, tự ý bắt chim, bắt cá làm đồ ăn. Họ lượm được những đồ hải vật như gươm, ngựa bằng đồng, hoa bạc, tiền bạc, đồ dùng, thiết khối, chì đen, súng ống, ngà voi, đồ sứ... Họ còn lượm nhặt những vỏ đồi mồi, những con hải ba, những hạt con ốc hoa thật là nhiều.”⁷

Ngoài các sử sách Việt Nam, tài liệu của Trung Quốc cũng ghi chép lại sự kiện này, nói về việc dân ta ra tận các đảo đánh bắt dù cho địa hình nơi đó hoàn toàn không thuận lợi. Trong *Hải Ngoại Kỳ Sự* (1696) của Thích Đại Sán, có viết: *“Cồn cái chạy dài từ Đông Bắc qua Tây Nam; động cao dựng đứng như vách tường, mặt cát thì khô rắn như sắt, rũi thuyền chạm ắt phải tan tành, bãi cát rộng cả trăm dặm, chiều dài thăm thẳm... gọi là Vạn Lí Trường Sa. Thời quốc vương trước, hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bờ biển lượm vàng*

⁷ Nguyễn Quang Thắng: *Hoàng Sa – Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam nhìn từ Công pháp Quốc tế*, Nxb. Tri Thức, 2008, tr.86.

*bạc, khí cụ của các thuyền hư tấp vào; nhất là tàu biển đi ngang vùng này đều “sợ có hiểm hoạ Trường Sa”, “ai cũng đều lo ngại về quãng đường Trường Sa”. Và khi nào vượt khỏi đoạn đường này mới dám nói rằng thực sự là sóng sót.”*⁸

Vào thế kỷ XVIII, dưới thời Đại Việt, Chúa Nguyễn cai quản Nam Hà, khi tìm ra các đảo san hô rộng lớn ở biển Đông, Chúa Nguyễn muốn thành lập thêm một đội khác cai quản các đảo này, vì thế lúc bấy giờ đội Bắc Hải ra đời. Tuy nhiên, để dễ dàng quản lý và nắm bắt tình hình ở biển Đông, đội Bắc Hải được giao cho đội Hoàng Sa kiêm quản. Đội Bắc Hải ra đời sau đội Hoàng Sa và trước năm 1776, hoạt động tại các đảo xa ở vùng biển phía Nam có quần đảo Trường Sa, đảo Côn Lôn, đảo Hà Tiên và các đảo nằm trong vùng vịnh Thái Lan thuộc chủ quyền Việt Nam. Họ cũng tìm kiếm, lượm nhặt những hạng đại mộc, hải ba, lục quý ngư, hải sâm, chủ yếu là các loại hải sản. Trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn có ghi chép cụ thể về đội Bắc Hải như sau:

*“Họ Nguyễn còn thiết lập một đội Bắc Hải. Đội này khăng định trước bao nhiêu suất. Hoặc chọn người thôn Tứ Chính (ở gần bờ biển) thuộc phủ Bình Thuận, hoặc chọn người làng Cảnh Dương lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phái đội ấy đi làm công tác.”*⁹

Bên cạnh đó còn có rất nhiều bộ sử như *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, *Hoàng Việt Địa Dư Chí*... đều có các đoạn ghi chép rất rõ ràng về việc tổ chức khai thác quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo khác của Chúa Nguyễn.

Chủ quyền của Việt Nam tiếp tục được khẳng định qua thế kỷ XIX dưới thời các vua Nguyễn. Khi vua Gia Long lên ngôi, năm 1816, ông cho các đội và hải quân triều đình ra thăm dò, đo thủy lộ và cắm cờ trên các đảo Hoàng Sa

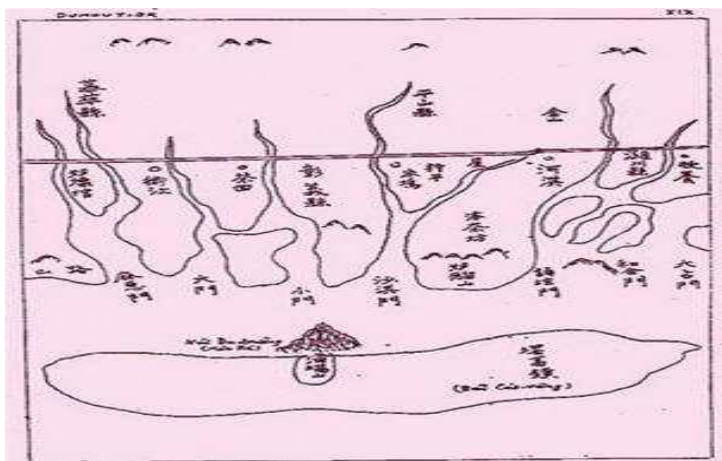
⁸ Nguyễn Quang Thắng: *Hoàng Sa – Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam nhìn từ Công pháp Quốc tế*, Nxb Tri Thức, 2008, tr.144.

⁹ Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đặng Minh Thu – Vũ Quang Việt: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2008, tr.60.

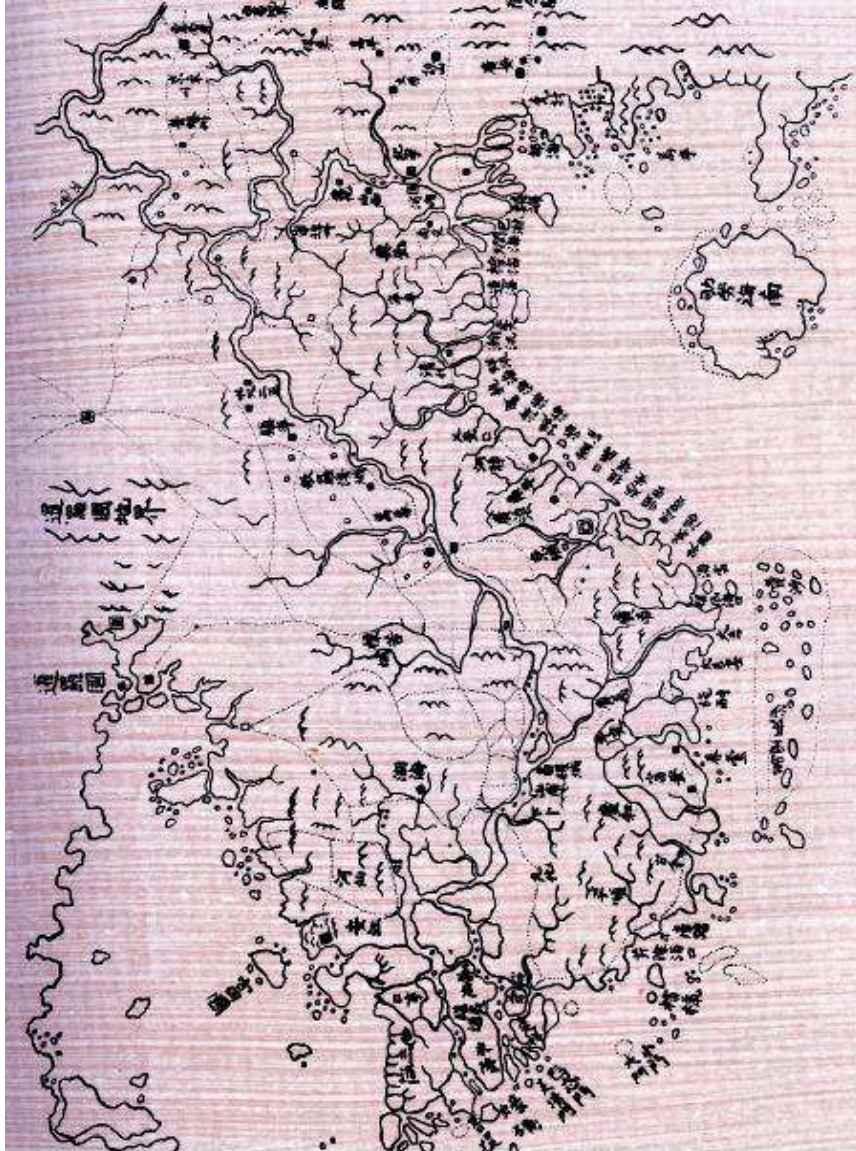
và Trường Sa để đánh dấu chủ quyền của mình. Đến năm 1833, vua Minh Mạng ra lệnh dựng bia đá trên quần đảo Hoàng Sa, xây chùa, trồng cây và cột trên đảo. Với việc khai thác các đảo, các vua Nguyễn còn nhận thức được tầm quan trọng chiến lược của hai quần đảo nên càng ra sức củng cố chủ quyền lãnh thổ, biên cương đất nước. Hằng năm, đội Hoàng Sa và Bắc Hải vẫn thực hiện nhiệm vụ canh tuần, lấy kích thước đảo vẽ bản đồ, cắm cột mốc, dựng bia và trợ giúp các tàu thuyền gặp nạn khi đi ngang qua đảo. Đây là những hoạt động của nhà nước được tổ chức bài bản, kéo dài qua ba thế kỷ và cũng không gặp bất kỳ lời phản đối nào từ phía các quốc gia khác và cả phía Trung Quốc.

Chỉ qua một số sử sách trích dẫn trên, chúng ta có thể thấy được chính những yếu tố như người dân Việt Nam đã sinh sống ở đây từ thế kỷ XV hoặc trước nữa; chính quyền nhà Nguyễn biết cách tổ chức các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, quản lý hoạt động khai thác của hai đội trên hai quần đảo một cách có hệ thống kéo dài từ thế kỷ XVII sang cuối thế kỷ XVIII và việc thực thi chủ quyền một cách liên tục dưới thời các vua Nguyễn trong thế kỷ XIX... đã tạo cho Việt Nam một chủ quyền lịch sử vững chắc trên những đảo này.

Ngoài các sử liệu đã được ghi chép, các bản đồ, tập địa đồ do Việt Nam vẽ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX cũng đã chỉ rõ ranh giới các quần đảo là thuộc về Việt Nam như bản đồ trong *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư*, *Đại Nam Nhất Thống toàn đồ* (1838) được vẽ dưới triều vua Minh Mạng (1820-1841), *Đại Nam Nhất Thống chí* (1882)... Các bản đồ đều vẽ Bãi Cát Vàng và Vạn Lý Trường Sa là thuộc chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.



Hình 1. Bản đồ đường qua xứ Quảng Nam đời Lê, theo *Thiên Nam lộ đồ* vẽ lại năm 1741 (bản sao chép của Dumoutier). “Bãi Cát Vàng” tức là Hoàng Sa.



Hình 2. Đại Nam Nhất Thống toàn đồ (đời Minh Mạng 1820-1841), có ghi tên hai đảo phân biệt rõ rệt bằng chữ Nho: “Hoàng Sa” và “Vạn Lý Trường Sa”.

Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ lâu đã là những đảo quen thuộc đối với các nhà hàng hải phương Tây đi ngang qua đây. Các bản đồ của người Bồ Đào Nha, người Hà Lan như bản đồ của anh em Van Langren vẽ năm 1595, của Plancius năm 1604... từ xưa đã vẽ rõ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên lãnh hải của Việt Nam được Chúa Nguyễn dùng để kiểm soát các tàu bè qua lại khu vực này. Họ gọi Hoàng Sa là Paracel hay Pracel, gọi Trường Sa là Spratly và đều xác nhận hai đảo này từ thế kỷ XVI đã thuộc quyền sở hữu của

Chúa Nguyễn (1558 -1778). Và cũng theo lời kể của các giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo Paris thì các từ Paracel và Spratly này đã trở nên quen thuộc với họ từ thế kỷ XVI và XVII. Năm 1701, các giáo sĩ đã sang Trung Quốc bằng tàu Amphitrite có kể lại rằng: “*Chúng tôi gặp quần đảo Paracel (quần đảo Hoàng Sa) là quần đảo thuộc chủ quyền đế quốc An Nam.*”¹⁰

Về phía Trung Quốc, họ cũng cho vẽ nhiều bản đồ từ đời nhà Nguyên, Minh cho đến Thanh nhưng các bản đồ đó hầu như không nói lên được vị trí của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc về chủ quyền của Trung Quốc. Trong sách sử *Hải quốc kiến văn lục* của Trần Luân Quýnh vào đời Thanh năm 1774, có một câu mô tả rất rõ đường biển từ Hải Nam đến các nước Đông Nam châu Á đã viết như sau: “*Phía Nam ngấn cát nối tiếp đến Việt Hải là Vạn Lý Trường Sa*”. Thời kì này, người Trung Quốc sử dụng cụm từ Việt Hải (biển Việt Nam) để chỉ biển Đông, ở đây có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được Trần Luân Quýnh gọi là Vạn Lý Trường Sa. Đây là một tài liệu hữu ích cho việc xác lập chủ quyền trên hai quần đảo đã thuộc về Việt Nam chậm nhất vào thế kỷ XVIII.

Tóm lại, chính những bản đồ cổ của Việt Nam cũng như của các nước phương Tây và Trung Quốc có vẽ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên lãnh thổ Việt Nam, cộng với các sử liệu đã ghi chép lại một cách đầy đủ và cẩn thận các sự kiện, hoạt động khai thác đảo của dân ta từ lúc khám phá, chiếm hữu cho đến hành xử chủ quyền xuyên suốt từ trước thế kỷ XV đến thế kỷ XIX đã là những minh chứng chính xác và hùng hồn nhất cho việc chủ quyền của Việt Nam được khẳng định vững chắc trong lịch sử.

1.2.2 Thời kỳ Pháp chiếm Việt Nam

Sau một thời gian dài khám phá ít nhất là từ thế kỷ XV, hành xử chủ quyền một cách liên tục trong thế kỷ XVII, XVIII và chính thức chiếm hữu và hành xử chủ quyền trong thế kỷ XIX dưới thời nhà Nguyễn, lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa bước sang một thời kỳ mới, thời kỳ

¹⁰ Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đặng Minh Thu – Vũ Quang Việt: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2008, tr.30.

Pháp xâm chiếm thuộc địa cho tới cuối chiến tranh thế giới thứ hai (1884 – 1939).

Bối cảnh lịch sử trong thời kỳ này là Pháp thống trị Việt Nam bằng hiệp ước đầu tiên về chế độ bảo hộ ký tại Sài Gòn ngày 15-03-1874, được xác nhận bằng hiệp ước ấn định dứt khoát chế độ bảo hộ (Hiệp ước Patenôtre) ký tại Huế ngày 06-06-1884 và đã mang lại cho nước Pháp những thẩm quyền quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực. Về phương diện ranh giới lãnh thổ, Pháp thực hiện quyền kiểm soát của mình ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Quân đội Pháp có thể lui tới tất cả các nơi trên lãnh thổ của nước ta. Ngày 17-10-1887, Liên hiệp Đông Dương được thành lập biến thành một chính quyền thuộc địa, nhất là dưới sự thúc đẩy của Toàn quyền Paul Doumer. Quyền lực cơ bản của Hoàng đế từ nay được chuyển vào tay Khâm sứ. Như vậy trong thời kỳ này, Pháp thay Việt Nam thực hiện chủ quyền Việt Nam đã có từ trước trên quần đảo Trường Sa.

Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa, vì sự hiểu biết của Pháp về hồ sơ lịch sử Việt Nam là đại lược nên họ chỉ thừa nhận việc thừa kế nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa, còn đối với quần đảo Trường Sa, Pháp có thái độ do dự trong việc khẳng định chủ quyền ở quần đảo. Cho đến cuối những năm 1920, các thư từ ngoại giao và các tư liệu lưu trữ khác hầu như chỉ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, ít khi có vấn đề quần đảo Trường Sa trong đó. Trong một thư của Toàn quyền Đông Dương Pasquier, ngày 26-12-1927, gửi Bộ trưởng Thuộc địa, thông báo cho ông ta biết sự quan tâm của người Nhật đến một số đảo thuộc quần đảo này. Ông toàn quyền nói thêm: *“Dường như nước Pháp chưa từng đưa ra yêu sách đối với các đảo đó, vì các đảo này gắn với quần đảo Indonesia hơn là bán đảo Đông Dương”*. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Pháp vẫn cho tiến hành các hoạt động mang tính khảo sát, thăm dò ở quần đảo Trường Sa.

Tháng 07-1927, một phái đoàn khoa học do Tiến sĩ A Krempf, Giám đốc Sở Hải Dương Đông Pháp dẫn đầu đã dùng tàu De Lanessan ra khảo sát riêng ở quần đảo Trường Sa, sau đợt khảo sát trước đó ở quần đảo Hoàng Sa. Sau hai cuộc khảo sát, ông có trình một tập tài liệu khoa học về hai quần đảo này lên

nhà cầm quyền Đông Dương và được in vào năm 1927 tại Sài Gòn.

Ngày 15-06-1929, Thống đốc Nam Kỳ gửi văn thư cho viên Đại tá hải quân chỉ huy lực lượng hải quân Đông Dương thông báo là Toàn quyền Đông Dương ngỏ ý muốn ông ta cho tàu hải quân thăm đảo Trường Sa hoặc đảo Bão Tố (La Tempête) (đảo này về mặt hành chính đã được sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa thuộc Nam Kỳ).

Trong giai đoạn thứ hai của chế độ thực dân đến Chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp khẳng định rõ ràng và chính thức chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Họ ưu tiên viện dẫn quy chế *terra nullius* (lãnh thổ vô chủ) để khẳng định các quyền của họ như các quyền ban đầu. Bức thư của Toàn quyền Pasquier ngày 18-10-1930 đã đặt dấu chấm kết thúc sự lưỡng lự của Pháp.

Ngày 13-04-1930, Toàn quyền Đông Dương phái tàu La Malicieuse ra quần đảo Trường Sa. Các thành viên trong nhóm ra thăm đảo đã cắm cờ Pháp trên một mỏm đá cao.

Ngày 23-09-1930, Phủ Toàn quyền Đông Dương thông báo cho tất cả các cường quốc trên thế giới biết là nước Pháp đã chiếm hữu Quần đảo Trường Sa.

Ngày 04-12-1931, chính phủ Pháp trao cho tòa Đại biện Trung Hoa một công hàm đòi hỏi chủ quyền của mình trên quần đảo Trường Sa.

Ngày 13-04-1933, việc chiếm hữu các hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa được tổ chức long trọng, một hải đội của lực lượng Hải quân Pháp ở Viễn Đông dưới quyền chỉ huy của Trung tá hải quân Delattre rời cảng Sài Gòn để ra Trường Sa (Hải đội gồm hai tàu chiến La Malicieuse, l'Alerte và hai tàu khảo sát hải dương l'Astrobale và De Lanessan) làm lễ chủ quyền theo nghi thức cổ. Biên bản xác nhận chủ quyền do các hạm trưởng kí làm 11 bản. Mỗi hòn đảo có riêng một bản đựng trong một cái chai và gắn chặt vào một cây trụ xi măng ở một điểm cố định trên đảo. Sau đó cờ Tam tài (Quốc kì Pháp) được kéo lên và đội lính kèn đồng thổi kèn trên mỗi đảo.

Năm 1933, với sắc lệnh kí ngày 26-07, chính phủ Pháp tuyên cáo sự chiếm hữu sáu đảo nhỏ trong quần đảo Trường Sa (mỗi đảo trong nhóm đều lần

lượt được nêu tên ra và được mô tả chính xác). Và với sắc lệnh ngày 21-12 cùng năm, Thống đốc Nam Kỳ J.Krautheimer chính thức sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Ngoài ra, trong các bức thư của Bộ trưởng Quốc phòng Pháp gửi Bộ Ngoại giao, nước Pháp thật sự có ý chí mở rộng sự chiếm đóng của Pháp ra toàn bộ quần đảo.

Năm 1938, một tấm bia đã được dựng lên ở đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc quần đảo Hoàng Sa với dòng chữ ghi như sau: “*République Francaise-Royaume d’Annam-Arquipel des Paracels 1816-Ile de Pattle*” (Cộng hòa Pháp - Vương quốc An Nam, Quần đảo Hoàng Sa – 1816 – Đảo Pattle). Trên đảo Pattle có dựng một trạm khí tượng, một trạm vô tuyến điện và một ngọn hải đăng. Trên đảo Ba Bình (Itu Aba) thuộc quần đảo Trường Sa cũng có ba công trình xây cất tương tự.

Ngày 31-03-1939, Bộ Ngoại giao Nhật loan báo họ kiểm soát quần đảo Trường Sa. Lúc đó Đại sứ Pháp ở Nhật được thông báo bằng một công hàm rằng nước Nhật là nước đầu tiên đã thăm dò Trường Sa từ năm 1917. Nhật nhận thấy ở quần đảo Trường Sa không có một chính quyền hành chính và xem đó là một dịp tốt cho mình; ngày 04-04 cùng năm, Pháp đưa ra lời phản kháng.

Như vậy, trước Chiến tranh thế giới thứ hai, sau thời kỳ lưỡng lự khá dài, nhà cầm quyền Pháp đã thay mặt Việt Nam thực thi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Theo quan điểm từ phía Pháp thì Pháp đã hoàn thành việc chiếm hữu thực sự trong điều kiện lãnh thổ vô chủ, tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, Việt Nam đã thực sự khám phá và hành xử chủ quyền trên quần đảo này từ thế kỷ XV. Do đó, việc Pháp thực thi chủ quyền ở quần đảo Trường Sa chỉ là sự tái xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo này.

Đến đây thì một sự kiện lớn trên thế giới xảy ra có tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Ngày 01-09-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa bị gián đoạn. Và kể từ đây, lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Trường Sa cũng bước sang một thời kỳ mới.

1.2.3. Thời kỳ hậu thế chiến thứ hai

Nếu không xét đến thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai thì chúng ta có thể nhận thấy rằng việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được thực hiện một cách khá liên tục từ thế kỷ XVII trở đi.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có rất nhiều sự kiện trong khu vực đã xảy ra, gây ảnh hưởng ít nhiều đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Tháng 8 năm 1945 là một thời điểm quan trọng trong lịch sử dân tộc với một loạt sự kiện được diễn ra:

- Ngày 15-08-1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh.
- Ngày 19-08-1945, Việt Minh giành được chính quyền ở Hà Nội và lập chính phủ Lâm thời vào ngày 20/08.
- Ngày 30-08-1945, vua Bảo Đại thoái vị.
- Ngày 02-09-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Lúc này, Pháp vẫn chủ trương muốn tái chiếm Đông Dương. Pháp đã ký với Trung Quốc hiệp ước Pháp – Trung tại Trùng Khánh vào ngày 28-02-1946, hiệp ước này cho phép Pháp thay chân quân đội Trung Quốc tại Bắc Kỳ. Đồng thời, vào ngày 06-03-1946, Pháp đã ký với Chính phủ Hồ Chí Minh hiệp định sơ bộ, qua đó Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nước thành viên của khối Liên Hiệp Pháp. Nhưng việc thực thi hiệp định sơ bộ gặp nhiều khó khăn và cho đến tháng 12 năm 1946 thì tình hình giữa ta và Pháp đã trở nên rất căng thẳng, cuối cùng cuộc kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ. Pháp âm mưu thành lập một chính phủ Việt Nam thứ hai và công nhận chính phủ của Bảo Đại. Chiến tranh Việt – Pháp cuối cùng đã kết thúc vào ngày 20-07-1954 bằng hiệp định Geneve đưa Việt Nam rơi vào tình trạng chia cắt làm hai miền. Theo hiệp định Geneve, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở lên, Quốc gia Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) quản lý miền

Nam từ vĩ tuyến 17 trở xuống (trong đó bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). Cùng lúc với sự rút lui của Pháp ở Đông Dương là sự xuất hiện của Mỹ, để rồi sau đó cuộc chiến tranh Việt Nam lại tiếp tục và kéo dài cho đến tận năm 1975 khi Việt Nam chính thức thống nhất hai miền Nam Bắc.

Điêm qua như vậy là để thấy rằng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (08-1945) cho đến khi Việt Nam thống nhất (1975), nước Việt Nam đang ở trong tình trạng chiến tranh và tồn tại hai chính phủ ở hai miền Nam, Bắc. Như vậy sự hiện diện của hai chính phủ sẽ dẫn đến những tiếng nói khác nhau liên quan đến vấn đề chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa, song song đó là tình hình chiến tranh trong nước cũng gây ảnh hưởng đến việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này.

Với tư cách là người chịu trách nhiệm đối với miền Nam Việt Nam, chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã thực hiện các hoạt động nhà nước của mình đối với quần đảo Trường Sa.

Vào tháng 04 năm 1949, Đồng lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại, Hoàng thân Bửu Lộc, trong một cuộc họp báo tại Sài Gòn đã công khai khẳng định lại các quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Bắt đầu từ năm 1951, quần đảo Trường Sa đã trở thành đối tượng tranh chấp của các quốc gia trong khu vực.

Hội nghị San Francisco khai mạc vào tháng 09-1951, cả Trung Quốc và Đài Loan đều không có mặt tại hội nghị này. Trong phiên họp ngày 05-09, ngoại trưởng Gromyko của Liên Xô đã đưa ra 13 điểm bổ sung, đáng chú ý là ở điểm một, dự kiến rằng Nhật Bản công nhận chủ quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa “*trên các đảo Hoàng Sa và các đảo xa hơn nữa về phía Nam*”. Điểm này đã bị hội nghị bác bỏ với 48 phiếu chống và 3 phiếu thuận.

Ngày 07-09, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trần Văn Hữu của chính phủ Bảo Đại đã tuyên bố rằng “*Khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời*

của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.”¹¹ Không một đại biểu nào trong hội nghị bình luận về bản tuyên bố này.

Từ năm 1952 đến 1956, Trung Quốc và Philippin nhiều lần có những hành động xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

Ngày 01-06-1956, Bộ trưởng Bộ ngoại giao của chính quyền Nam Việt Nam, Vũ Văn Mẫu tuyên bố tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 22-08-1956, lực lượng hải quân của chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã đổ bộ lên các đảo chính của quần đảo Trường Sa, tại đây họ đã dựng cột đá và giương quốc kỳ.

Trong sắc lệnh về thay đổi địa giới tỉnh, thành phố miền Nam vào ngày 22-10-1956, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã sáp nhập quần đảo Trường Sa vào địa phận tỉnh Phước Tuy (nay thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)¹².

Ngày 04-09-1958, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra một bản tuyên bố xác định bề rộng của lãnh hải Trung Quốc là 12 hải lý, bản tuyên bố nói rõ rằng điều này áp dụng cho cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 14-09-1958, Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong một công hàm gửi cho Thủ tướng Trung Quốc đã viết: *“Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thưởng bản tuyên bố ngày 04-09-1958 của chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng điều đó.”* (Xem thêm phần phụ lục trang 10)

Tuyên bố này của Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải chăng chính là một chứng cứ hợp lý để nói rằng Việt Nam đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa? Chúng ta sẽ phân tích kỹ về lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào phần sau của bài dựa trên bối cảnh lúc bấy giờ thông qua nguyên tắc cơ bản trong luật quốc tế *“người ta*

¹¹ Nguyễn Quang Thắng: *Hoàng Sa - Trường Sa lãnh thổ Việt Nam nhìn từ Công pháp Quốc tế*, Nxb Tri Thức, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, tr.266.

¹² Nguyễn Quang Thắng, sđd, tr.273.

không thể chuyển nhượng cho người khác những gì mà người ta không kiểm soát được” và nguyên tắc estoppel.

Năm 1973, khi hội nghị Paris về Việt Nam đang diễn ra, Bộ trưởng Bộ nội vụ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Lê Công Chắt đã ký Nghị định sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy.

Ngày 02-07-1974, đại diện Việt Nam Cộng hòa trong một phiên họp của Liên Hiệp Quốc đã tuyên bố về quyền lãnh hải để nhấn mạnh và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Chính quyền Sài Gòn quyết định tăng cường phòng thủ các đảo ở quần đảo Trường Sa.

Ngày 30-04-1975, chiến tranh Việt Nam chấm dứt khi tổng thống Việt Nam Cộng hòa Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện các lực lượng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trong hai ngày 05 và ngày 06-05-1975, Hải quân Quân đội Nhân dân Việt Nam đã giành lại quyền kiểm soát các đảo ở quần đảo Trường Sa từ tay quân đội Sài Gòn.

Ngày 12-05-1977, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về các quyền trên đảo của mình (bao gồm lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa). *“Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời phía trên, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.”*¹³

Ngày 12-11-1982, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam công bố đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải. Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được gom trong các đường cơ sở đó. *“Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sẽ được quy định cụ thể trong một văn kiện tiếp theo phù hợp với Điểm 5 của bản Tuyên bố*

¹³ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.201.

ngày 12 tháng 5 năm 1977 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.”¹⁴

Ngày 23-02-1983, Malaysia nêu lên vấn đề chủ quyền của Malaysia với ba trong số các đảo thuộc Trường Sa. Ngày 25-03, Bộ Ngoại giao Việt Nam bác bỏ mọi yêu sách của Malaysia, cũng trong tháng 6 năm này, Malaysia đưa quân ra chiếm đóng đảo Hoa Lau và xây dựng các công trình ở đó, phía Việt Nam kịch liệt phản đối hành động này của Malaysia.

Từ 1984 đến 1988, Việt Nam và Trung Quốc xảy ra nhiều va chạm do vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Trung Quốc và Philippin thi nhau đưa ra yêu sách đối với các đảo thuộc Trường Sa.

Tháng 08-1989, Việt Nam cho xây dựng một cụm dịch vụ - kinh tế - khoa học kỹ thuật trên quần đảo Trường Sa.

Ngày 23-06-1994, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về Luật biển của Liên Hiệp Quốc 1982.¹⁵

Từ năm 1994 cho đến nay Trung Quốc và các nước như Philippin, Malaysia vẫn không từ bỏ yêu sách vô lý của mình đối với quần đảo Trường Sa vốn thuộc chủ quyền của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam trước sau như một vẫn luôn duy trì việc thực thi chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa như đã làm trong các giai đoạn trước.

Qua việc điếm lại các hành động cũng như những lời tuyên bố của Việt Nam về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa trong giai đoạn từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chúng ta có thể thấy được rằng Việt Nam chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa và luôn cố gắng thực thi chủ quyền của mình bất chấp hoàn cảnh chiến tranh của đất nước. Chúng ta chưa bao giờ quên rằng Trường Sa là của chúng ta, nơi ấy là một phần máu thịt, một phần Tổ quốc ta.

¹⁴ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.206.

¹⁵ Bộ Ngoại giao ban biên giới, sđd, tr.198.

Tóm lại, từ những thuận lợi về vị trí địa lý và tiềm lực to lớn mà quần đảo Trường Sa mang lại, ta có thể thấy tranh chấp trên quần đảo Trường Sa không chỉ đơn thuần là tranh chấp về mặt chủ quyền, về biên giới biển mà hơn thế nữa nó còn được đan xen với những lợi ích về kinh tế, xã hội, địa chính trị đặc biệt là nguồn tài nguyên dầu mỏ và quyền kiểm soát khu vực biển Đông. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến sự tranh chấp đang diễn ra rất phức tạp xung quanh quần đảo này. Việt Nam chúng ta từ thế kỷ XV khi lần đầu tiên đặt chân lên quần đảo Trường Sa, đã thực sự chiếm hữu quần đảo này qua việc hành xử chủ quyền liên tục. Tuy có những thời kỳ việc thực thi chủ quyền bị gián đoạn do những điều kiện khách quan của lịch sử nhưng Việt Nam chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của mình trên quần đảo Trường Sa. Đó là những cơ sở lịch sử vững chắc góp phần vào việc củng cố các chứng cứ khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Bên cạnh những chứng cứ lịch sử, muốn bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trong cuộc tranh chấp này, chúng ta cần phải đưa ra những chứng cứ pháp lý xác thực phù hợp với luật pháp quốc tế để qua đó chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa là không thể tranh cãi.

CHƯƠNG 2

CHỨNG CỨ PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA TRÊN CƠ SỞ LUẬT QUỐC TẾ

Vấn đề chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa đã trở thành vấn đề nóng trong khu vực, các quốc gia có liên quan liên tục đưa ra những lập luận và các chứng cứ của mình để khẳng định chủ quyền trên quần đảo này. Việt Nam với những chứng cứ lịch sử liệu đã đủ để chứng minh chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa hay chưa? Cần biết rằng các chứng cứ lịch sử mà chúng ta nêu ra sẽ không thể trở thành những chứng cứ đủ mạnh để khẳng định quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam nếu chúng ta chỉ đơn thuần xem xét các chứng cứ ấy theo danh nghĩa lịch sử. Có nhiều vấn đề đặt ra cho Việt Nam khi mà sự rối rắm do lịch sử để lại không thể chỉ giải quyết bằng góc nhìn của lịch sử. Chúng ta phải xem xét sự việc dưới góc độ khách quan của luật pháp quốc tế, từ đó làm sáng tỏ những điểm nghi vấn xung quanh những lập luận mà Việt Nam đưa ra. Các chứng cứ lịch sử khi được xem xét dưới góc độ luật quốc tế sẽ trở thành những chứng cứ pháp lý vững chắc đủ khả năng để bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Câu hỏi đặt ra ở đây là những quy phạm pháp luật quốc tế nào có thể được áp dụng để xem xét các chứng cứ của Việt Nam?

Các quy phạm pháp luật quốc tế có thể được áp dụng:

Thứ nhất, căn cứ vào nguyên tắc kế cận địa lý.

Thông thường trong các vụ việc tranh chấp lãnh thổ hay yêu sách về chủ quyền đối với các đảo, các quốc gia thường có xu hướng viện dẫn những danh nghĩa dựa trên sự kế cận về mặt địa lý. Nhưng việc gần nhau về mặt địa lý đơn thuần không nhất thiết tạo ra một danh nghĩa cho chủ quyền lãnh thổ. Trong vụ đảo Palmas, trọng tài Max Huber đã xem xét đến vấn đề này và ông cuối cùng đã không thừa nhận sự kế cận về mặt địa lý là cơ sở của việc có chủ quyền: “*Nguyên tắc kế cận địa lý này cũng không thể được chấp nhận như một phương pháp pháp lý để giải quyết các vấn đề lãnh thổ, bởi vì nó thiếu hoàn*

toàn tính chính xác sẽ đưa lại, trong sự áp dụng nó, những kết quả độc đoán.”¹⁶

Có thể thấy rằng khái niệm sự kế cận địa lý chưa bao giờ được công nhận như là một quy tắc luật quốc tế cho phép giải quyết xung đột có lợi cho một trong hai quốc gia mà lãnh thổ của quốc gia đó nằm gần những lãnh thổ đang tranh chấp hơn. Vì vậy nguyên tắc về sự kế cận địa lý sẽ không thể dùng để xem xét các chứng cứ của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Bỏ qua sự kế cận về địa lý trong việc xem xét các chứng cứ về tranh chấp lãnh thổ, chúng ta hãy xem xét đến các quy tắc khác của luật quốc tế trong việc xác định chủ quyền lãnh thổ.

Các quy tắc của luật quốc tế trong việc xác định chủ quyền lãnh thổ bởi một quốc gia là vấn đề được đề cập đến thường xuyên trong các phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) cũng như các Tòa án khác. Theo đó, các phương thức để xác lập chủ quyền quốc gia của mình trên một vùng lãnh thổ, được xác định như sau:

Thứ hai, căn cứ vào nguyên tắc chiếm hữu lãnh thổ.

Một là chiếm hữu một lãnh thổ vô chủ (terra nullius), tức là quốc gia xác lập chủ quyền trên một lãnh thổ chưa có một quốc gia nào chiếm hữu nó trước đó. Với phương thức này, luật quốc tế công nhận việc thụ đắc một danh nghĩa đối với lãnh thổ vô chủ (terra nullius) qua việc khám phá đầu tiên nhưng danh nghĩa đó chỉ mới phôi thai và phải chuyển thành một danh nghĩa đầy đủ hơn qua việc thi hành chủ quyền liên tục, hòa bình không bị ai phản đối. Do vậy đây là một phương thức phù hợp với luật pháp quốc tế mà Việt Nam có thể sử dụng để xem xét các chứng cứ của mình về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa.

Các phương thức còn lại bao gồm:

Hai là phương thức chiếm hữu theo thời hiệu, tức là việc chiếm hữu một lãnh thổ một cách có hiệu quả. Thực tế mặc dù một danh nghĩa về chủ

¹⁶ Max Huber: *Phán quyết đảo Palmas*, ngày 04-04-1928, tr.182.

quyền lãnh thổ đã được thiết lập bởi một quốc gia khác, nhưng quốc gia đang chiếm hữu đã thực thi chủ quyền của mình một cách có hiệu quả, liên tục trên vùng lãnh thổ đó. Vì vậy mà quốc gia đang chiếm hữu có thể đạt được chủ quyền đối với lãnh thổ đó.

Ba là chuyển nhượng lãnh thổ, việc này được thực hiện thông qua hiệp ước về mua bán, sáp nhập, chuyển nhượng lãnh thổ.

Bốn là thay đổi tự nhiên, chẳng hạn như vùng đất của một quốc gia bị thay đổi bởi những điều kiện tự nhiên như biến đổi khí hậu làm thay đổi lãnh thổ...

Năm là xâm chiếm, là việc một quốc gia dùng sức mạnh quân sự để xâm chiếm một vùng lãnh thổ của quốc gia khác.

Ta thấy rằng các phương thức chiếm hữu theo thời hiệu, chuyển nhượng lãnh thổ và thay đổi tự nhiên đều không phù hợp với trường hợp của quần đảo Trường Sa, do đó chúng ta sẽ không thể dùng các phương thức này để xem xét chứng cứ xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Riêng với phương thức cuối cùng thì kể từ năm 1945 cho đến nay, quốc tế đã không còn công nhận việc thụ đắc lãnh thổ của các quốc gia thông qua con đường vũ lực nữa. Như vậy, chúng ta sẽ dựa trên nguyên tắc chiếm hữu lãnh thổ vô chủ để xem xét các chứng cứ lịch sử của Việt Nam trong việc bảo vệ quần đảo Trường Sa.

Thứ ba, bên cạnh nguyên tắc chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế thì Công ước Luật biển 1982 và Hiến chương Liên Hiệp Quốc cũng là hai cơ sở pháp lý vững chắc và cần thiết mà chúng ta có thể áp dụng để xem xét về vấn đề chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Bởi lẽ các nước liên quan đến tranh chấp đều là thành viên của Liên Hiệp Quốc và đều tham gia ký kết Công ước Luật biển 1982. Ngoài ra, chúng ta cũng sẽ xem xét đến quy chế pháp lý về các vùng biển của Việt Nam, từ đó có cái nhìn chính xác hơn đối với vấn đề chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

2.1. Cơ sở pháp lý để xác lập chủ quyền lãnh thổ

2.1.1. Quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế

Cơ sở pháp lý để xác lập chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia được dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Một trong những phương thức thụ đắc được đề cập ở đây chính là chiếm hữu một lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế. Theo phương thức này thì trước tiên, quốc gia đó phải chứng minh được việc xác lập của mình là một quá trình hợp lệ và được tuân theo các nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ theo quy định của luật quốc tế. Kế tiếp, quốc gia đó phải thể hiện được quyền chiếm hữu thực sự qua việc thi hành chủ quyền một cách lâu dài của nước mình trên lãnh thổ đó. Một sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ hợp pháp là phải hội đủ cả ba điều kiện: Điều kiện về đối tượng chiếm hữu, điều kiện đối với chủ thể chiếm hữu và điều kiện về phương thức chiếm hữu.

2.1.1.1. Điều kiện về đối tượng chiếm hữu

Đối tượng chiếm hữu có hai dạng: *Thứ nhất*, đối tượng chiếm hữu phải là một lãnh thổ vô chủ (*res nullius*), tức là lãnh thổ đó không thuộc chủ quyền thực sự của bất cứ quốc gia nào. *Thứ hai*, lãnh thổ đó đã bị chủ từ bỏ. Một lãnh thổ bị quốc gia sở hữu từ bỏ thì được coi như là vô chủ vì theo như chúng ta hiểu, một lãnh thổ khi không còn thuộc chủ quyền của một quốc gia thì sẽ trở thành đối tượng chiếm hữu của một quốc gia khác¹⁷. Việc từ bỏ chỉ có hiệu lực khi quốc gia sở hữu mất đồng thời cả vật thể sở hữu và chủ ý sở hữu, nghĩa là quốc gia đó không còn thi hành chủ quyền đối với lãnh thổ và thực sự có ý đồ từ bỏ lãnh thổ đó.

2.1.1.2. Điều kiện đối với chủ thể chiếm hữu

Chủ thể chiếm hữu lãnh thổ phải là một quốc gia hoặc chính quyền nhân danh quốc gia mình. Các cá nhân hay công ty tư nhân tuyệt đối không có quyền thực hiện việc chiếm hữu.

¹⁷ Từ Đăng Minh Thu: *Cuộc tranh chấp về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – Các vấn đề pháp lý*, Trường Đại học Luật - Kinh Tế và Khoa học xã hội Paris, Viện Đại học Quốc tế.

2.1.1.3. Điều kiện về phương thức chiếm hữu

Từ trước đến nay, phương thức chiếm hữu đã trải qua nhiều thay đổi theo thời gian. Nổi bật là trước năm 1884, quyền chiếm hữu là do Đức Giáo Hoàng ban cho. Vào thế kỷ XIV và XV, người ta nói rằng việc cấp đất của Giáo Hoàng đã đủ điều kiện trao chủ quyền đối với lãnh thổ vô chủ cho một nước. Vấn đề này xuất phát từ việc Giáo Hoàng Alexandre VI ban sắc lệnh Intercotera (1493) khi ông cấp lãnh thổ cho hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Tuy nhiên, việc cấp đất cũng có nhiều hạn chế do có những nước khác đã khám phá và sống trên những lãnh thổ chưa phải là đối tượng chiếm hữu thực sự của các nước châu Âu. Vì vậy, phương thức chiếm hữu này đã nhận nhiều lời chỉ trích không hay và người ta muốn đặt ra một phương thức mới cho việc chiếm hữu lãnh thổ.

Ở thế kỷ XVI, quyền chiếm hữu lại được xác định bởi quyền khám phá. Chủ quyền lãnh thổ sẽ thuộc về quốc gia đầu tiên khám phá ra lãnh thổ đó. Ở đây khám phá chỉ cần được hiểu là nhìn thấy vùng lãnh thổ mà không cần phải đặt chân lên đó cũng đã đủ tạo ra danh nghĩa về mặt chủ quyền. Về sau, những tiêu chí này vẫn không đủ chứng minh quyền chiếm hữu thực sự nên người ta đã đưa thêm vào quyền khám phá một điều kiện được gọi là sự chiếm hữu tượng trưng. Điều này có nghĩa là quốc gia chiếm hữu phải để lại vật gì đó trên lãnh thổ để tượng trưng cho ý muốn chiếm hữu của mình, chẳng hạn như công trình xây dựng, bia đá, cột cờ... hay bất cứ vật nào khác đủ khả năng chứng minh chủ quyền lãnh thổ thuộc về nước đó.

Tuy nhiên, quyền khám phá chỉ là “danh nghĩa ban đầu” - một danh nghĩa phôi thai và ngay cả quyền chiếm hữu tượng trưng cũng không đủ tạo nên danh nghĩa chủ quyền đầy đủ. Chính vì thế, đến thế kỷ XVIII, quyền chiếm hữu lại được bổ sung bằng việc chiếm hữu thực sự qua việc hành xử chủ quyền một cách liên tục và hiệu quả trên lãnh thổ, đặc biệt là đã có những bổ sung sâu sắc từ sau Hội nghị Berlin 1884.

Sau Hội nghị Berlin năm 1884, các quy tắc mới của luật quốc tế về việc thụ đắc một danh nghĩa chủ quyền đối với một lãnh thổ được xác lập. Thời điểm này trùng hợp với việc mở ra thời kỳ đô hộ của Pháp ở Việt Nam.

Nếu như trước đó việc thụ đắc một danh nghĩa có thể đạt được với những đòi hỏi ít khắt khe hơn thì nay phải được củng cố theo các điều kiện mới chặt chẽ hơn và chỉ khi đó thì việc thụ đắc danh nghĩa này mới được công nhận.

Điều kiện thứ nhất là bên chiếm hữu lãnh thổ vô chủ phải thông báo chính thức với các quốc gia khác và sau đó việc củng cố và duy trì danh nghĩa qua các thế kỷ cần được gắn với sự đồng ý của các nước khác. Sự đồng ý có thể là tích cực cũng có thể là thụ động. “*Sự củng cố có thể áp dụng với những lãnh thổ mà việc quy thuộc trước đó vào một nước khác không thể xác định được, sự củng cố đó có thể đạt được không chỉ bằng sự đồng ý rõ ràng, mà dễ dàng hơn cả là không có sự chống đối trong một khoảng thời gian đủ dài từ phía các nước hữu quan đối với việc chiếm hữu này*”¹⁸. Như vậy, đối với một quốc gia là nước đầu tiên tiến hành quản lý một vùng đất mà lúc đó còn là vô chủ (chiếm hữu nguyên thủy) thì sự im lặng không phản đối của các nước thứ ba có giá trị củng cố và duy trì danh nghĩa của quốc gia chiếm hữu.

Điều kiện thứ hai là bên viện dẫn một danh nghĩa phải chứng minh là danh nghĩa đó đã được thực hiện bằng những hành vi đều đặn, có tính chất nhà nước, mở rộng ra đối với toàn bộ lãnh thổ có liên quan trong chừng mực mà các điều kiện tự nhiên cho phép, nói cách khác bên viện dẫn danh nghĩa phải nắm quyền sở hữu không gián đoạn và thường xuyên với một sự quản lý hòa bình. Trong vụ *Minquyers và Ecréhous* thì phương pháp Tòa tiên hành là thừa nhận chủ quyền lãnh thổ của quốc gia nào có thể chứng minh một quá trình sử dụng lâu dài, thể hiện tổng thể các lợi ích hoặc các quan hệ gắn bó lãnh thổ này với quốc gia đó. Như vậy, cơ chế củng cố có vai trò rất quan trọng trong việc xác lập danh nghĩa chủ quyền.

¹⁸ Suzane Bastid: *Các vấn đề về lãnh thổ trong xét xử của Tòa án Quốc tế*, Tuyển tập các bài giảng của Viện luật quốc tế, 1962, II, quyền 107, tr.44.

Tuy nhiên Định ước Berlin chỉ có một tầm quan trọng tương đối, nó không thể áp dụng cho tất cả trường hợp. Nhưng nó vẫn luôn luôn biểu thị cho luật tập quán. Nếu như nguyên tắc thông báo là một nguyên tắc chỉ có thể áp dụng cho những tình huống được chi phối bằng Định ước Berlin, nguyên tắc về tính hiệu quả được coi như là một phần của luật chung và được luật pháp quốc tế viện dẫn nhiều lần.

Ngày nay, theo luật quốc tế, sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ phải hội đủ cả hai yếu tố vật chất và tinh thần. Yếu tố vật chất được thể hiện qua sự chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền trên lãnh thổ đó. Yếu tố tinh thần có nghĩa là quốc gia phải có ý định thật sự chiếm hữu mảnh đất đó. Ngược lại, việc từ bỏ lãnh thổ cũng phải bao gồm hai yếu tố trên.

2.1.2. Công ước Luật biển 1982

Công ước 1982 của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (được ký kết ngày 10-12-1982) là một văn bản pháp lý quốc tế về luật biển hoàn thiện và bao quát nhất từ trước đến nay. Công ước đã xác định được quy chế pháp lý cho hầu hết các bộ phận thuộc biển và đại dương, đồng thời ấn định quyền và nghĩa vụ hợp pháp trên biển cho mỗi quốc gia. Do đó, từ khi ra đời cho đến nay Công ước luôn được xem là một bản hiến pháp trên biển của cộng đồng quốc tế. Việt Nam và các nước liên quan đến tranh chấp trên quần đảo Trường Sa đều đã lần lượt tham gia ký kết Công ước (Philippin phê chuẩn ngày 08/05/1984, Indonesia phê chuẩn ngày 03/02/1986, Việt Nam phê chuẩn ngày 23/06/1994, Trung Quốc phê chuẩn ngày 07/06/1996, Malaysia phê chuẩn ngày 14/10/1996, Brunei phê chuẩn ngày 05/11/1996). Chính vì vậy mà Công ước hiển nhiên trở thành một trong những cơ sở pháp lý quan trọng và đáng tin cậy để Việt Nam (cũng các nước hữu quan) quy chiếu và vận dụng để đưa ra những lập luận khẳng định và bảo vệ chủ quyền của mình cũng như tìm được hướng giải quyết tối ưu trong cuộc tranh chấp hiện nay trên quần đảo Trường Sa.

Công ước Luật biển 1982 tập hợp các quy chế chuẩn mực làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa bao gồm chế độ pháp lý của các vùng biển và các bộ phận tiếp giáp lãnh thổ quốc gia ven biển,

các quy tắc phân định thêm lục địa... Trong số đó thì các thiết chế quan trọng từ Công ước được trình bày dưới đây là cơ sở khoa học, pháp lý giúp ta có thể hiểu rõ bản chất của đối tượng và vấn đề đang được tranh chấp ở quần đảo Trường Sa.

Do hoàn cảnh chiến tranh kéo dài, Việt Nam chỉ thực sự có điều kiện ban hành quy định pháp lý về biển từ năm 1977. Sau tuyên bố của chính phủ ngày 12-05-1977, Việt Nam chính thức trở thành nước đầu tiên trong khu vực thiết lập vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý. Việt Nam cũng là một trong những nước đầu tiên ở Đông Nam Á phê chuẩn Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển 1982 trước khi công ước có hiệu lực.

Trong phần trình bày dưới đây, nhóm nghiên cứu sẽ giới thiệu một số quy phạm nền tảng và quan trọng của Công ước Luật biển 1982 song song đó là những quy chế pháp lý về các vùng biển của Việt Nam để người đọc có thể thấy rõ được việc nội luật hóa Công ước trong pháp luật Việt Nam.

2.1.2.1. Quy chế pháp lý của các vùng biển của quốc gia ven biển

A. Đường cơ sở

Đường cơ sở có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định ranh giới các vùng biển của mỗi quốc gia. Theo Công ước Luật biển 1982, có hai loại đường cơ sở là đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Thứ nhất, đường cơ sở thông thường “... là ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận” (Điều 5, Công ước Luật biển 1982)

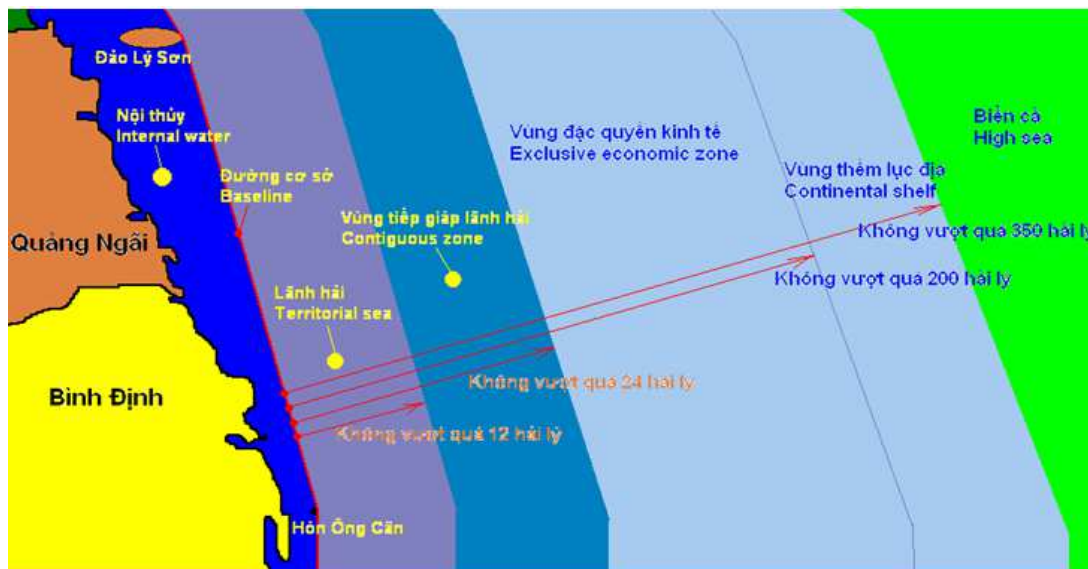
Thứ hai, đường cơ sở thẳng là đường cơ sở nối liền các điểm thích hợp và được áp dụng “ở những nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển”, hoặc “ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và do những điều kiện tự nhiên khác” (Điều 7, Công ước Luật biển 1982).

Đối với các quốc gia quần đảo hay quốc gia có sở hữu quần đảo thì Công ước còn quy định cụ thể về đường cơ sở quần đảo “là đường cơ sở thẳng nối

các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá lúc chìm lúc nổi xa nhất của quần đảo.” (Điều 47, Công ước Luật biển 1982)

** Việt Nam tuyên bố đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải theo Tuyên bố của Chính phủ ngày 12 tháng 11 năm 1982 như sau: Hệ thống đường cơ sở của Việt Nam gồm 11 điểm có tọa độ xác định, đường cơ sở của Việt Nam là những đường thẳng gãy khúc nối liền 11 điểm, từ điểm A1 (hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu, Kiên Giang) đến điểm A11 (đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị).¹⁹

B. Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia ven biển



Hình 3. *Khái quát về các vùng biển theo UNCLOS 1982 (nguồn: Hà Nam Ninh: Giới Thiệu Quy Chế Pháp Lý Một Số Vùng Biển Việt Nam Phù Hợp với Công Ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982)*

i. Nội thủy

a. Xác định phạm vi

“Nội thủy”, hay còn gọi là “vùng nước nội địa”, là vùng nước nằm phía bên trong đường cơ sở và giáp với bờ biển. Đường cơ sở này được vạch ra theo quy định của quốc gia ven biển.

b. Quy chế pháp lý

¹⁹ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.205.

Vùng nước nội thủy có chế độ pháp lý đất liền với chủ quyền toàn vẹn, đầy đủ và tuyệt đối của quốc gia ven biển. Việc ra vào vùng nội thủy của tất cả tàu thuyền nước ngoài phải được phép và tuân theo luật lệ của quốc gia ven biển.

** Điều 7 chương 1 Luật biên giới quốc gia Việt Nam năm 2003 quy định: “*Nội thủy của Việt Nam bao gồm:*

1. Các vùng nước phía trong đường cơ sở;
2. Vùng nước cần được giới hạn bởi đường nối các điểm nhô ra ngoài khơi xa nhất của các công trình thiết bị thường xuyên là bộ phận hữu cơ của hệ thống cảng.”²⁰

ii. Lãnh hải

a. Xác định phạm vi

Lãnh hải là lãnh thổ biển, nằm ở phía ngoài nội thủy. Theo Công ước Luật biển 1982, mỗi quốc gia có quyền định chiều rộng của lãnh hải đến một giới hạn không quá 12 hải lý từ đường cơ sở. Ranh giới ngoài của lãnh hải được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.

b. Quy chế pháp lý

Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ trong vùng lãnh hải, nhưng không tuyệt đối như nội thủy. Tàu thuyền các nước khác có quyền đi qua vùng lãnh hải của nước ven biển mà không phải xin phép trước nếu họ không tiến hành bất kỳ hoạt động gây hại nào như sau đây (theo Điều 19 Công ước về Luật biển 1982):

- Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia ven biển.
- Luyện tập, diễn tập với bất kỳ loại vũ khí nào.
- Thu thập tin tức tình báo gây thiệt hại cho nước ven biển.
- Tuyên truyền nhằm làm hại đến nước ven biển.

²⁰ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.214.

- Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay, phương tiện quân sự.

- Xếp dỡ hàng hóa, tiền bạc, đưa người lên xuống tàu trái quy định của nước ven biển.

- Cố ý gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Đánh bắt hải sản.

- Nghiên cứu, đo đạc.

- Làm rối loạn hoạt động giao thông liên lạc.

- Mọi hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua.

** Điều 9 chương 1 Luật biên giới quốc gia Việt Nam năm 2003 quy định như sau: *“Lãnh hải của Việt Nam rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía ngoài. Lãnh hải của Việt Nam bao gồm lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo.”*²¹

C. Các vùng biển quốc gia ven biển có quyền chủ quyền và quyền tài phán

i. Vùng tiếp giáp lãnh hải

a. Xác định phạm vi

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải có phạm vi không vượt quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở.

** Theo tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 12-05-1977, vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài của lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý.

b. Quy chế pháp lý

Trong vùng tiếp giáp lãnh hải quốc gia ven biển được thực hiện thẩm quyền hạn chế trong một số lĩnh vực nhất định đối với các tàu thuyền nước ngoài, như có thể tiến hành các hoạt động kiểm soát cần thiết nhằm để ngăn ngừa những vi phạm đối với luật lệ về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư;

²¹ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.214.

đồng thời trừng phạt những vi phạm đã xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

** Theo tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 12-05-1977: “*Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam.*”

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.”²²

ii. Vùng đặc quyền kinh tế

a. Xác định phạm vi

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm ở ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, bao gồm trong nó cả vùng tiếp giáp lãnh hải, có phạm vi rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

b. Quy chế pháp lý

Đối với các quốc gia ven biển:

Quốc gia ven biển có các quyền chủ quyền về việc thăm dò, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên sinh vật hoặc không sinh vật của vùng nước đáy biển, của đáy biển và vùng đất dưới đáy biển cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế.

Đối với các tài nguyên không sinh vật, quốc gia ven biển tự khai thác hoặc cho phép quốc gia khác khai thác cho mình và đặt dưới quyền kiểm soát của mình.

Đối với các tài nguyên sinh vật, quốc gia ven biển tự định tổng khối lượng có thể đánh bắt, khả năng thực tế của mình và số dư có thể cho phép các quốc gia khác đánh bắt.

²² Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.202.

Quốc gia ven biển có quyền tài phán về việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển (quyền tài phán quốc gia là quyền của các cơ quan hành chính và tư pháp của quốc gia thực hiện và giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền của họ).

Quốc gia ven biển có quyền thi hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các quy định luật pháp của mình.

Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn và quản lý nhằm làm cho việc duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình khỏi bị khai thác quá mức.

Đối với các quốc gia khác:

Được hưởng quyền tự do hàng hải, hàng không.

Được tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm. Khi đặt đường ống phải thông báo và thỏa thuận với quốc gia ven biển.

Được tự do sử dụng biển vào các mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế.

**** Theo tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 12-5-1977: “Vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.**

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam: Có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế, có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Nước Cộng hòa Xã hội

*Chủ nghĩa Việt Nam có thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.*²³

iii. Thêm lục địa

a. Xác định phạm vi

Thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn. Thêm lục địa có thể được mở rộng hơn nữa nhưng không vượt ra khơi quá 350 hải lý cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m (là đường nối liền các điểm có độ sâu 2.500 m một khoảng cách không quá 100 hải lý (khoản 5 Điều 76)). Khi thêm lục địa được mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở như vậy thì quốc gia ven biển phải làm thủ tục thông báo cho Ủy ban ranh giới thêm lục địa (Commission on the limits of the continental shelf - CLCS) (khoản 8 Điều 76) và gửi cho Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc các bản đồ, chỉ rõ ranh giới ngoài của thêm lục địa của mình (khoản 9 Điều 76). Các ranh giới do quốc gia ven biển ấn định trên cơ sở kiến nghị của CLCS mang tính chất dứt khoát và bắt buộc.

b. Quy chế pháp lý

Tại thêm lục địa, quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình và có quyền tài phán về nghiên cứu khoa học, không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó. Trong khi thực hiện các quyền đối với thêm lục địa, quốc gia ven biển không được đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước phía trên, không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác.

²³ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.202.

Nếu muốn tiến hành khai thác thêm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở, quốc gia ven biển phải nộp một khoản đóng góp tiền hay hiện vật theo quy định của công ước.

Tất cả các quốc gia khác đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa tuy nhiên quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thỏa thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc đường cáp đó.

****** Theo tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 12-05-1977: *“Thêm lục địa của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó.*

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thêm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thêm lục địa Việt Nam.”²⁴

D. Chế độ pháp lý về đảo

i. Định nghĩa

Điều 121 của Công ước Luật biển 1982 đã đưa ra định nghĩa về đảo như sau:

“1. Đảo là một vùng đất hình thành một cách tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước.

2. Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thêm lục địa của một hòn đảo được xác định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác.

²⁴ Bộ Ngoại giao ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.203.

3. Những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa".

Bên cạnh định nghĩa về đảo, Công ước còn đưa ra khái niệm quần đảo nằm trong Điều 46 khoản b: "Quần đảo là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau chặt chẽ đến mức tạo thành về thực chất một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị hay được coi như thế về mặt lịch sử".

Như vậy để một nhóm đảo trở thành một quần đảo thì Công ước quy định các đảo trong nhóm đảo đó phải có sự liên quan chặt chẽ và thống nhất về mặt địa lý, kinh tế, chính trị và lịch sử. Từ trước đến nay, chúng ta thường cho rằng Trường Sa là một quần đảo tuy nhiên cũng có ý kiến nhận định rằng Trường Sa không phải là "quần đảo" hay "quốc gia quần đảo" mà phải là vùng đảo theo như quy định tại Điều 46 Công ước Luật biển 1982 và cũng không thể xác lập đường cơ sở cho quần đảo Trường Sa như xác lập đường cơ sở cho quần đảo theo quy định tại Điều 47 của Công ước.²⁵

ii. Quy chế pháp lý

Theo như Công ước thì các đảo sẽ có chế độ vùng biển như lãnh thổ đất liền. Cụ thể là nếu một đảo đáp ứng đầy đủ các yếu tố cấu thành đảo như Điều 121 thì đảo đó sẽ có quy chế pháp lý đầy đủ nhất với các vùng biển: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Ngược lại, với các đảo không thỏa mãn quy định tại khoản 3 Điều 121 thì chỉ có nội thủy và lãnh hải. Ngoài ra, Công ước chỉ đưa ra quy chế pháp lý cho đảo và không cung cấp quy chế pháp lý cho quần đảo như vậy vấn đề đặt ra là trường hợp các đảo trong quần đảo Trường Sa thì sẽ được hưởng quy chế pháp lý với các vùng biển nào? Như được giới thiệu ở phần vị trí địa lý, quần đảo Trường Sa phần lớn là bao gồm những đảo đá trên đó là những bãi cát và còn lại là được cấu tạo bởi những mỏm đá tạo thành nên rất khó khăn trong việc trồng trọt, chăn nuôi, phát triển đời sống kinh tế. Ngoài ra, ở quần đảo Trường Sa chỉ có 25 đến 35 vị trí trong tổng thể 80 đến 90 vị trí nằm trên mặt nước

²⁵ Nguyễn Bá Diên: "Quy chế pháp lý quốc tế chung về biển, đảo và những vấn đề cần áp dụng đối với Hoàng Sa, Trường Sa." *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, 2009, tr.161.

biển lúc thủy triều lên cao. Như vậy chắc chắn những đảo nổi trên mặt nước sẽ có nội thủy và lãnh hải như điều 121 Công ước luật biển 1982 quy định. Tuy nhiên quần đảo Trường Sa sẽ không có quy chế pháp lý với các vùng biển còn lại bởi vì quần đảo bị cho rằng thiếu yếu tố “*thích hợp cho con người đến ở hay có một đời sống kinh tế riêng.*”²⁶ Điều này cũng được nhấn mạnh trong tuyên bố do cố vấn pháp luật của bộ ngoại giao Philippin đưa ra “*quần đảo Trường Sa đang tranh chấp phần lớn là các đảo san hô chỉ cho phép các cây đước, cây bụi...mọc thưa thớt. Khu vực này khó mà có thể cho phép con người đến ở.*”

E. Nguyên tắc hoạch định ranh giới thêm lục địa

Đặc biệt, điều 38 của Công ước còn đưa ra những quy tắc khách quan giúp các quốc gia đang tranh chấp đạt được một kết quả công bằng trong việc hoạch định ranh giới thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau.

“1. Việc hoạch định ranh giới thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng luật pháp quốc tế như đã được nêu ở Điều 38 của Quy chế tòa án quốc tế, để đi tới một giải pháp công bằng.

2. Nếu không đi tới một thỏa thuận trong một thời hạn hợp lý thì các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV.

3. Trong khi chờ đợi ký kết thỏa thuận nói ở khoản 1, các quốc gia hữu quan trên tinh thần hiểu biết, và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các giải pháp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thỏa thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng.

4. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới thêm lục địa được thực hiện theo đúng điều ước đó.”

²⁶ Geraedo M.C. Valero: *Những tranh chấp ở quần đảo Trường Sa*, 18 Marine Policy, 1994, tr. 314, Tài liệu dịch của bộ Ngoại giao, 1997.

Ngoài những cơ sở pháp lý dựa trên Công ước Luật biển 1892 thì Hiến chương Liên Hiệp Quốc cũng quy định một số điều khoản phủ nhận việc thụ đắc lãnh thổ bằng vũ lực của các quốc gia.

2.1.3. Hiến chương Liên Hiệp Quốc (nghị quyết 2625)

Hiến chương Liên Hiệp Quốc - hiến pháp của Liên Hiệp Quốc được kí kết trong Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Tổ chức Quốc tế (United Nations Conference on International Organization) tại San Francisco, California ngày 26 tháng 6 năm 1945 bởi 50 nước thành viên đầu tiên, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 1945 sau khi được phê chuẩn bởi 5 nước thành viên sáng lập – Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh, Hoa Kỳ – và phần đông các nước khác. Hiến chương được thành lập với mục đích tôn chỉ " *Để phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, như đã xảy ra hai lần trong đời chúng ta và gây cho nhân loại đau thương không kể xiết, và khẳng định lại sự tin tưởng vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn bé, và tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những hiệp ước và các điều luật luật quốc tế khác đặt ra, và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn.*"²⁷

Về tư cách thành viên: Liên Hiệp Quốc mở rộng cho tất cả các quốc gia yêu chuộng hòa bình và chịu chấp nhận các nguyên tắc được đặt ra trong Hiến chương hiện thời và trong các phán quyết của Tổ chức, có thể và sẵn sàng thực thi những nguyên tắc đó.

Với nguyên tắc này, các thành viên Liên Hiệp Quốc cam kết thực hiện đầy đủ và triệt để những điều khoản và nguyên tắc trong Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nội dung của Hiến chương Liên Hiệp Quốc bao gồm 19 chương và 111 điều được xây dựng và thảo luận bởi hội đồng lập pháp và các quốc gia kí kết đã thông qua.

²⁷ Xem: <http://www.un.org/en/documents/charter/index.shtml>

Về vấn đề đe dọa và sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế theo Điều 2, khoản 4 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc được ghi nhận như sau: *"Tất cả các Thành viên từ bỏ việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc bằng cách khác trái với những Mục đích của Liên Hiệp Quốc."*

Tiếp đó, Điều 2 khoản 4 của Hiến chương đã được củng cố phát triển và cụ thể hóa với một Nghị quyết đặc biệt của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc. Đó là, Nghị quyết 25/26 ngày 24-10-1970 quy định *"Các quốc gia có nghĩa vụ không được dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để xâm phạm các đường biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hoặc như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các quốc gia."* Nghị quyết cũng nêu rõ *"Mọi hành động thụ đắc lãnh thổ bằng đe dọa hoặc bằng sử dụng vũ lực không được thừa nhận là hợp pháp."*

Hiện nay các quốc gia có liên quan trong vụ tranh chấp đều là những quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc. Do đó các bên trong tranh chấp phải kiềm chế và tuân thủ triệt để điều khoản này, tìm kiếm giải pháp hòa bình, tránh gây căng thẳng, xung đột, tránh đe dọa và sử dụng vũ lực để xâm chiếm các lãnh thổ.

Những quy phạm pháp luật quốc tế nêu trên chính là cơ sở pháp lý vững chắc để xem xét các chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc khẳng định chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

2.2. Chứng cứ pháp lý của Việt Nam trong việc khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa trên cơ sở Luật Quốc Tế

2.2.1. Những căn cứ pháp lý của Việt Nam về Quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế

2.2.1.1. Khám phá và hành xử chủ quyền ít nhất từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX

Theo như các cơ sở pháp lý đã được đưa ra ở trên, một khi Việt Nam muốn tập hợp đầy đủ chứng cứ pháp lý nhằm khẳng định chủ quyền của mình đối với một lãnh thổ vô chủ, mà ở đây được hiểu là quần đảo Trường Sa thì ta phải xét đến ba điều kiện: Đối tượng chiếm hữu, chủ thể chiếm hữu và phương thức chiếm hữu.

Thứ nhất, đối tượng chiếm hữu được đề cập ở đây là quần đảo Trường Sa. Từ xa xưa, quần đảo Trường Sa thật sự là lãnh thổ vô chủ bởi lẽ tại thời điểm đó chưa hề có bất kì quốc gia nào xác lập chủ quyền trên quần đảo này. Giả như có một số nước cử người đi thuyền ra biển và có biết đến sự hiện diện của quần đảo này thì đó cũng mới chỉ là sự “hiểu biết” đơn thuần ban đầu chứ hoàn toàn không có cái gọi là “ý muốn chủ tâm” trong việc khám phá ra Trường Sa. Hơn nữa, Trường Sa về mặt pháp lý là một vùng lãnh thổ có thể chiếm hữu được vì nó bao gồm vô số các đảo nhỏ, cồn cát, đá ngầm san hô, đảo đá và còn là vùng đất đảo nổi trên mặt nước khi thủy triều lên với một bề mặt đủ đảm bảo cho con người có thể ở được trên đó.

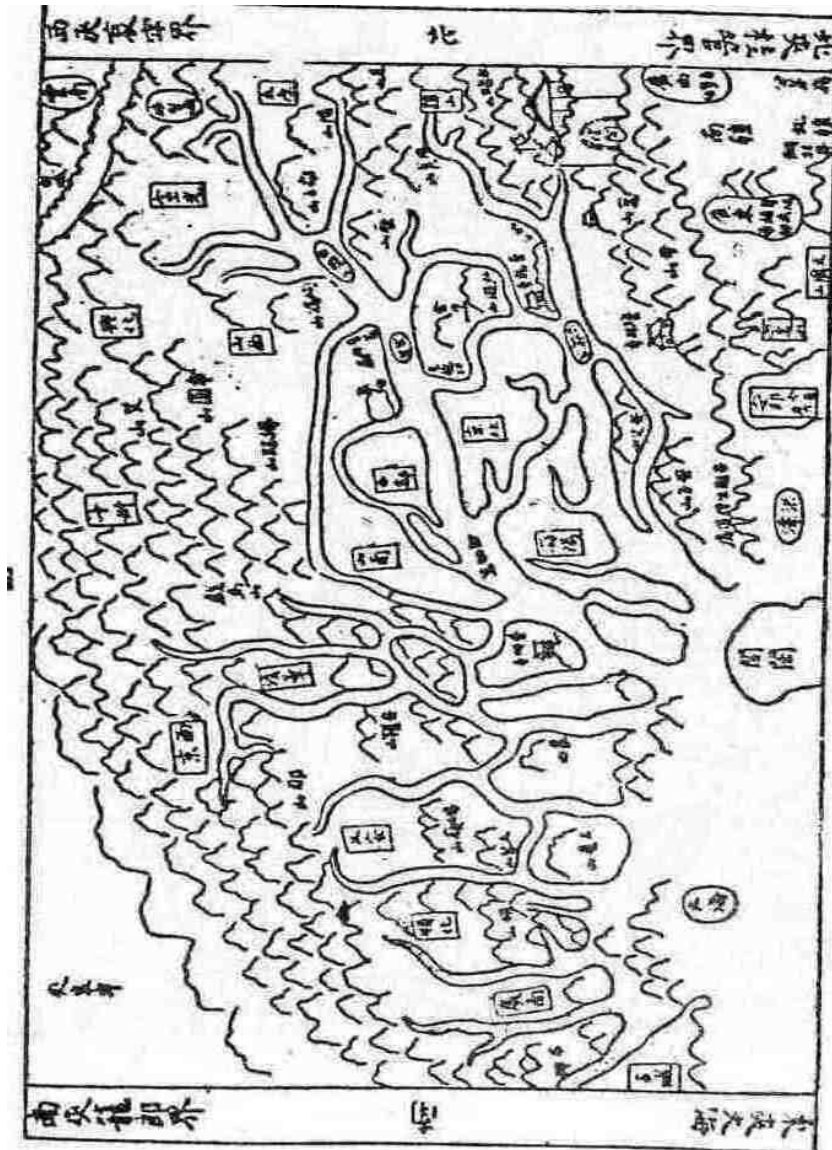
Thứ hai, việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa được thực hiện bởi chính quyền Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, một chủ thể luôn khẳng định là có chủ quyền lãnh thổ về mặt nhà nước trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa do có danh nghĩa lâu đời và luôn được duy trì. “*Chủ quyền, trong mối quan hệ giữa các quốc gia, tức là sự độc lập. Sự độc lập đối với một phần trái đất là quyền thực hiện các chức năng nhà nước tại phần trái đất đó, loại trừ mọi quốc gia khác.*”²⁸

²⁸ Max Huber: *Phán quyết đảo Palmas*, ngày 04-04-1928.

Về vấn đề này, ta có thể làm rõ hơn qua trường hợp một yêu sách của Philippin đối với quần đảo Trường Sa, đó là việc khám phá của Thomas Clomas năm 1956 để nhằm xác lập danh nghĩa chủ quyền trên đảo này. Trên thực tế, Thomas Clomas khám phá đã sau nhiều năm và sau nhiều quốc gia, đặc biệt là Việt Nam. Việc khám phá và chiếm hữu lãnh thổ ngay sau đó theo cơ sở pháp lý phải do Nhà nước thực hiện hoặc nếu là tư nhân thì phải được Nhà nước phê chuẩn, nhưng hành động của ông Thomas đã không được chính phủ thừa nhận, do đó sự khám phá ra quần đảo Trường Sa trong trường hợp này hoàn toàn không có hiệu lực.

Thứ ba, về phương thức xác định việc chiếm hữu một lãnh thổ vô chủ đòi hỏi các quốc gia tranh chấp phải đưa ra các bằng chứng đủ thuyết phục để chứng minh được họ đã khám phá ra lãnh thổ đó, thiết lập chủ quyền và thực thi chủ quyền một cách liên tục và có hiệu quả. Thêm vào đó, các chứng cứ này sẽ lại được phân tích dưới góc nhìn của luật pháp quốc tế thì mới có sự vững chắc về mặt pháp lý. Đối với trường hợp tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa, chúng ta có đủ luận cứ chứng minh Việt Nam đã khám phá ra quần đảo Trường Sa và hành xử chủ quyền sớm nhất, thông qua các sử liệu được ghi chép cẩn thận trong suốt thế kỷ XVII – XIX.

Tài liệu sớm nhất mà Việt Nam còn lưu giữ là quyển *Toán tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ đồ thư* của Đỗ Bá được viết vào thế kỷ XVII có đề cập đến việc nhân dân Việt Nam đã phát hiện, sinh sống và khai thác các đảo từ rất lâu đời. Thêm vào đó là những dòng miêu tả rất chính xác về hai quần đảo và việc Chúa Nguyễn cho lập đội Hoàng Sa để ngày đêm quản lý, trông nom các đảo. Trong quyển sách có những đoạn được trích từ quyển *Hồng Đức Bản Đồ - Hồng Đức* là tên hiệu của vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Như vậy, Việt Nam đã khám phá ra những đảo này từ thế kỷ XV, trước khi Chúa Nguyễn tổ chức khai thác đảo. Đến thế kỷ XVIII, Chúa Nguyễn cho thành lập thêm đội Bắc Hải hoạt động khai thác ở vùng biển phía Nam (quần đảo Trường Sa hiện nay) và cả Côn Lôn, Hà Tiên dưới sự kiểm quản của đội Hoàng Sa. Sự việc này được ghi chép rất rõ trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776.



Hình 4. Đại Việt đời Hồng Đức (bản vẽ lại cho dễ đọc các địa danh)

Mặc dù không tiện cho việc chiếm đóng thường xuyên tại các đảo do thời tiết không được ổn định và điều kiện sinh sống khắc nghiệt tại các đảo nhưng ngay từ thế kỷ XVII, đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải năm nào cũng được cử ra các đảo. Về vấn đề này, luật quốc tế không bắt buộc phải có sự hiện diện thường xuyên của quốc gia chiếm hữu. Điển hình trong vụ án Clipperton, Pháp chỉ cho tàu chiến thanh tra đảo, không đặt một cơ quan công quyền nào hiện diện tại đảo do điều kiện sinh sống trên đảo không cho phép mà vẫn được chấp

nhận về mặt đã có hành xử chủ quyền²⁹. Trong khi các thuyền của quốc gia khác và của Trung Quốc không dám đến gần đảo thì các đội Hoàng Sa và Bắc Hải của ta đã đóng ở đó trong 8 tháng đầu để rồi chỉ quay lại đó khi chuyển gió mùa (vào khoảng tháng 9, tháng 10 năm dương lịch)³⁰. Điều này quá đủ để chứng tỏ Việt Nam đã phát hiện ra hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thế kỷ XV, tổ chức khai thác hợp lý từ thế kỷ XVII dưới thời các Chúa Nguyễn và Hoàng đế nhà Nguyễn đã thực hiện việc nắm quyền sở hữu từ năm 1806.

Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng việc nắm quyền sở hữu này không được công nhận vì đã không được thông báo đến các nước khác theo đúng quy tắc của luật quốc tế về chiếm hữu lãnh thổ vô chủ. Để có cái nhìn toàn diện về vấn đề này, ta phải dùng đến khái niệm “Luật theo thời điểm” (droit intertemporel), nghĩa là “*hành vi pháp lý phải được đánh giá theo luật của từng thời kì mới chứ không theo luật đang thi hành vào thời điểm phát sinh hay phải giải quyết một mối tranh chấp liên quan đến hành vi đó.*”³¹ Áp dụng khái niệm này vào trường hợp của quần đảo Trường Sa, ta thấy Hoàng đế Gia Long nắm quyền sở hữu năm 1806, tức trước khi có Định ước Berlin 1885 ra đời nên quy tắc phải thông báo cho các nước khác biết ở đây là không thể áp dụng.

Đến thế kỷ XIX, vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn là vua Gia Long đã củng cố thêm chủ quyền lịch sử của Việt Nam bằng việc chính thức chiếm hữu quần đảo và có những hoạt động hành xử chủ quyền. Năm 1816, vua ra lệnh cho đội Hoàng Sa và hải quân của triều đình ra thăm dò, đo thủy lộ và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa (lúc ấy bao gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) tượng trưng cho chủ quyền của Việt Nam. Tài liệu của Việt Nam trong bộ *Việt Nam Thực Lục Chính Biên* đã ghi nhận lại sự việc này:

“Năm Bính Tý, năm thứ 15 đời vua Gia Long (1816)

²⁹ Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đặng Minh Thu – Vũ Quang Việt: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2008, tr.123; dẫn theo: Vụ án Clipperton: *Recueil des Sentences Arbitrales*, tập II.

³⁰ Từ Đặng Minh Thu: *Cuộc tranh chấp về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – Các vấn đề pháp lý*, Trường Đại học Luật - Kinh Tế và Khoa học xã hội Paris, Viện Đại học Quốc tế, tr.44.

³¹ Từ Đặng Minh Thu, sđd, tr.43.

Ra lệnh cho lực lượng hải quân và đội Hoàng Sa đổ bộ lên quần đảo Hoàng Sa để thanh tra và khám xét thủy trình”³²

Sự chiếm hữu này còn được tìm thấy trong các tài liệu phương Tây, khẳng định vua Gia Long đã chính thức xác lập chủ quyền của mình trên quần đảo này. Một đoạn trong bài của Jean Baptiste Chaigneau có ghi chép rằng: “*Nam Kỳ, mà nhà vua hiện nay là hoàng đế bao gồm bản thân xứ Nam Kỳ, xứ Bắc Kỳ, một phần của Vương quốc Campuchia, một số đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel gồm những bãi đá ngầm, đá nổi không có người ở. Chỉ đến năm 1816 hoàng đế hiện nay mới chiếm lĩnh những đảo ấy.*”³³

Đến năm 1833, vua Minh Mạng cho đặt bia đá trên đảo và xây chùa. Đến năm 1835 thì việc xây miếu và dựng bia đã được hoàn tất. Đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải tiếp tục được giao thực hiện nhiều nhiệm vụ như tuần tiễu, lấy kích thước vẽ bản đồ, thăm dò địa hải cũng như thu thuế những người tạm sống trên đảo. Tất cả những hoạt động này đều được ghi chép lại rất rõ ràng và tỉ mỉ trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* (1834).

Trước năm 1909, Trung Quốc và các nước khác không có bằng chứng cho thấy rằng họ quan tâm đến việc xác lập chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, trong khi hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải của Việt Nam đã hoạt động khai thác, quản lý và trông nom rất tích cực trong suốt 3 thế kỷ từ thế kỷ XVII – XIX. Đây là những hoạt động chính thức, được tổ chức bài bản của một nhà nước có chủ quyền và kéo dài suốt 300 năm chứng tỏ việc hành xử chủ quyền một cách đầy đủ của Việt Nam trên hai quần đảo này. Thực tế, Việt Nam đã có chủ quyền lịch sử từ thế kỷ XVII và XVIII khi sử dụng và chiếm hữu lâu đời một lãnh thổ vô chủ dưới thời các Chúa Nguyễn. Chủ quyền này càng được khẳng định vững chắc hơn nữa bằng việc chính thức chiếm hữu và hành xử chủ quyền một cách liên tục và hiệu quả dưới thời các vua Nguyễn vào thế kỷ XIX. Có thể

³² Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đặng Minh Thu – Vũ Quang Việt: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2008, tr.117.

³³ Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đặng Minh Thu – Vũ Quang Việt, sđd, tr.118.

nói, với những chứng cứ lịch sử đã được đưa ra như trên thì chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa là không thể chối cãi.

2.2.1.2. Hành xử chủ quyền trong giai đoạn thuộc địa

Từ năm 1884, Việt Nam nằm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp; điều này dẫn đến nhiều sự rối rắm và phức tạp đối với danh nghĩa chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, danh nghĩa của Việt Nam ở quần đảo Trường Sa thật sự vẫn là danh nghĩa mang tính chất nhà nước.

Ở đây đã có hiện tượng về thừa kế nhà nước, đó là *“sự việc diễn ra trên một lãnh thổ nhất định, vào một thời điểm nhất định, một chính quyền nhà nước thay thế một chính quyền nhà nước khác và giữ vị trí của chính quyền đó.”*³⁴ Cụ thể là trong một thời kỳ đầu không xác định (cho đến khoảng thời gian Paul Doumer giữ chức toàn quyền, năm 1897), vương quốc An Nam vẫn giữ được một tư cách pháp nhân quốc tế nhất định qua cơ chế bảo hộ. Theo hiệp ước thứ nhất (15-03-1874), Hoàng đế vừa cam kết *“thích nghi chính sách ngoại giao của mình với chính sách ngoại giao của nước Pháp và không thay đổi các quan hệ ngoại giao hiện nay của mình”* (Điều 3, khoản 1), nhưng cũng giữ quyền ký kết các hiệp ước với các điều kiện dù là có bị hạn chế vì bị đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp. Đến ngày 06-06-1884, có thêm một hiệp ước bảo hộ thứ hai có tên là hiệp ước Patenôtre, theo đó nước Pháp có các thẩm quyền thực chất hơn nhiều: *“Nước Pháp sẽ đại diện nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại của An Nam”* (Điều 1, khoản 2). Như vậy có thể thấy tư cách pháp nhân của An Nam, tuy chỉ là danh nghĩa nhưng vẫn được duy trì.

Tuy nhiên có một sự phức tạp trong quá trình Pháp thay Việt Nam thực hiện chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Đó là giai đoạn 40 năm từ 1885-1925, trong giai đoạn này thì tính hiệu quả của việc thực thi chủ quyền đã bị gián đoạn. Vậy liệu ở đây có thể đặt ra vấn đề bỏ rơi đối với quần đảo Trường Sa hay không? Câu trả lời chắc chắn là không! Bởi vì sự suy yếu của tính hiệu quả không nhất thiết kéo theo sự bỏ rơi. Điều đó được thể hiện trong nhiều

³⁴ Humphrey Waldock: *Niên giám của Ủy ban Luật quốc tế*, 1968, tập 11, tr.92

phán quyết, điển hình là phán quyết trong vụ vịnh Delagos³⁵. Theo đó phán quyết thừa nhận rằng sự suy yếu chỉ là nhất thời và không thể coi như là một sự bỏ rơi vì sự từ bỏ lãnh thổ phải hội đủ hai yếu tố: Từ bỏ vật chất và từ bỏ tinh thần. Ngoài ra phán quyết về đảo Palmas cũng thừa nhận rằng: “...trong việc thi hành chủ quyền lãnh thổ, tất yếu có các thiếu sót, một sự cách quãng về thời gian và sự gián đoạn trong không gian...”³⁶

Trong trường hợp quần đảo Trường Sa, việc nói rằng có sự bỏ rơi là không chính xác khi mà Pháp chưa bao giờ có ý định từ bỏ chủ quyền trên quần đảo này. Nghĩa là trường hợp này không hội tụ đầy đủ hai yếu tố của sự từ bỏ, mà cụ thể ở đây là yếu tố chủ tâm (yếu tố tinh thần). Giải thích cho sự gián đoạn 40 năm của Pháp, chúng ta có thể coi là đã có suy yếu ngẫu nhiên về tính hữu hiệu trong việc thi hành chủ quyền của Pháp đối với quần đảo Trường Sa vì hai lý do. Thứ nhất, năm 1885, Pháp vừa mới đặt quyền bảo hộ lên An Nam, họ còn phải quan tâm về nhiều vấn đề cấp bách hơn. Thứ hai, giai đoạn từ 1885 đến 1925 là thời kỳ xảy ra cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Cho nên Pháp không thể thực thi chủ quyền hiệu quả và liên tục, “...và việc đã không thi hành quyền lực một cách tích cực không dẫn đến việc suy tàn một việc thụ đắc đã hoàn toàn xong xuôi” (Suzane Bastid). Như vậy trong giai đoạn này không hề có sự từ bỏ danh nghĩa chủ quyền nào của Pháp đối với quần đảo Trường Sa.

Kết thúc 40 năm gián đoạn thực thi chủ quyền, Pháp đã có những bước đi khẳng định rõ ràng và chính thức chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa khi bắt đầu từ năm 1925, chính phủ Pháp đã phái tàu De Lanessan tiến hành điều đặn các cuộc nghiên cứu trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, đồng thời cho tiến hành các hoạt động khảo sát, thăm dò mang tính chất nhà nước trên quần đảo này, chẳng hạn như việc Pháp cho khảo sát riêng ở quần đảo Trường Sa vào tháng 7-1927. Đến năm 1929, Toàn quyền Đông Dương ngỏ ý muốn cho tàu hải quân thăm đảo Trường Sa hoặc đảo Bão Tồ (La Tempête).

³⁵ Rousseau: *Thẩm quyền lãnh thổ trong luật quốc tế*, 1955-1956, tr.367

³⁶ Max Hubber: *Phán quyết đảo Palmas*, 04-04-1982.

Sau đó Pháp đã tiến hành một loạt các hoạt động khẳng định quyền chiếm hữu Trường Sa trên danh nghĩa chiếm hữu lãnh thổ vô chủ. Đầu tiên nước Pháp tiến hành các hoạt động mang tính thông báo cho các nước khác sự chiếm hữu của Pháp ở quần đảo Trường Sa trên danh nghĩa chiếm hữu lãnh thổ vô chủ, việc làm này thỏa mãn điều kiện chiếm hữu lãnh thổ theo Điều 34 và Điều 35 của Định ước Berlin. Cụ thể là năm 1930, Toàn quyền Đông Dương phái tàu La Malicieuse ra cắm cờ Pháp trên quần đảo Trường Sa và sau đó thông báo chính thức cho các nước trên thế giới biết là nước Pháp đã chiếm hữu quần đảo này.

Tiếp theo các hoạt động mang tính thông báo sự chiếm hữu, Pháp tiến hành nhiều hoạt động đều đặn khẳng định chủ quyền của Pháp trên quần đảo Trường Sa. Với sắc lệnh kí ngày 26-07-1933, chính phủ Pháp tuyên bố sự chiếm hữu sáu đảo nhỏ trong quần đảo Trường Sa. Và với sắc lệnh ngày 21-12 cùng năm, Thống đốc Nam Kỳ J.Krautheimer chính thức sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Ngoài ra, trong các bức thư của Bộ trưởng Quốc phòng Pháp gửi Bộ Ngoại giao, nước Pháp thật sự có ý chí mở rộng sự chiếm đóng của Pháp ra toàn bộ quần đảo.

Tóm lại, trong giai đoạn trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp đã thay Việt Nam chiếm hữu quần đảo Trường Sa một cách liên tục và hòa bình, thể hiện tổng thể các lợi ích và quan hệ gắn bó lãnh thổ với Việt Nam. Sự chiếm hữu này không gặp phải sự phản đối từ nhiều quốc gia. Với tính chất khách quan của luật quốc tế về các quy chế lãnh thổ mà cụ thể là quy tắc thừa kế nhà nước thì việc Pháp thay Việt Nam hành xử chủ quyền trên quần đảo Trường Sa không làm mất đi các quyền Việt Nam đã có từ trước đó trên quần đảo này mà chỉ là sự tiếp nối việc hành xử chủ quyền của Việt Nam từ giai đoạn trước đó.

2.2.1.3. Hành xử chủ quyền sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Kết thúc thời kì thuộc địa và khoảng thời gian gián đoạn do thế chiến thứ hai, Việt Nam vẫn tiếp tục hành xử chủ quyền có hiệu quả và liên tục đối với quần đảo Trường Sa.

Như đã trình bày ở chương 1, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tình hình thế giới và trong nước có những chuyển biến mới và có tác động trực tiếp cũng như gián tiếp đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Không xét đến những yêu sách đối với Trường Sa của các nước trong khu vực, chúng ta vẫn có thể nhận thấy rằng chính trong nội tại đất nước lúc này cũng có một số vướng mắc xung quanh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Bởi lẽ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai (08-1945) cho đến khi Việt Nam thống nhất (1975), nước Việt Nam đang ở trong tình trạng chiến tranh và tồn tại hai chính phủ ở hai miền Nam, Bắc. Vấn đề cần làm rõ ở đây đó là: Chính phủ nào sẽ có trách nhiệm đối với việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa? Tiếng nói của chính phủ nào mới chính thức đại diện cho quyền lợi của Việt Nam trên Trường Sa?

Để làm rõ điều này chúng ta cần xem xét lại hiệp định Geneve (20-07-1954). Theo hiệp định thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở lên, Quốc gia Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) quản lý miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở xuống và theo vị trí địa lý thì các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa đều nằm dưới vĩ tuyến 17. Vì vậy mà các đảo này thuộc sự quản lý về mặt hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Với tư cách là người chịu trách nhiệm đối với miền Nam Việt Nam, chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã thực hiện các hoạt động nhà nước của mình đối với quần đảo Trường Sa. Các hoạt động này được thực thi liên tục với một loạt các tuyên bố cũng như các hoạt động cấp nhà nước của chính phủ Việt Nam Cộng hòa, từ lời tuyên bố tại hội nghị San Francisco của Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trần Văn Hữu của chính phủ Bảo Đại: “*Khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*”³⁷ cho đến việc ra công văn sáp nhập quần đảo Trường Sa vào địa phận tỉnh Phước Tuy (nay thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)³⁸. Đến năm 1975, chiến tranh Việt Nam chấm dứt, Việt Nam thống nhất thành công hai miền Nam-Bắc, nhà

³⁷ Nguyễn Quang Thắng: *Hoàng Sa - Trường Sa lãnh thổ Việt Nam nhìn từ Công pháp Quốc tế*, Nxb Tri Thức, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, tr.266.

³⁸ Nguyễn Quang Thắng, sđd, tr.273.

nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục thi hành chủ quyền trên quần đảo Trường Sa như việc cho xây dựng một cụm dịch vụ - kinh tế - khoa học kỹ thuật trên quần đảo này vào tháng 08-1989 cũng như chính thức tham gia vào Công ước 1982 về Luật biển của Liên Hiệp Quốc.

Có thể thấy rằng dù trải qua nhiều biến động do chiến tranh nhưng Việt Nam vẫn luôn có các hoạt động hành xử chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, có một số nghi vấn đặt ra đối với việc liệu có phải phía Việt Nam đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa thông qua một số lời tuyên bố trong giai đoạn này hay không? Một trong số những tuyên bố gây tranh cãi và liên quan trực tiếp nhất đến quần đảo Trường Sa là lời tuyên bố của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng. Phần dưới đây sẽ phân tích và làm sáng tỏ vấn đề này.

Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng:

Sự việc bắt đầu bằng bản tuyên bố xác định bề rộng của lãnh hải Trung Quốc.

Ngày 04-09-1958, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra một bản tuyên bố xác định bề rộng của lãnh hải Trung Quốc là 12 hải lý, bản tuyên bố nói rõ rằng điều này áp dụng cho cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 14-09-1958, Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong một công hàm gửi cho Thủ tướng Trung Quốc đã viết: *“Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thưởng bản tuyên bố ngày 04-09-1958 của chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng điều đó.”* (Xem thêm phần phụ lục trang 10

Nếu nhìn nhận một cách đơn giản, chúng ta có thể cho rằng trong bản tuyên bố ngày 04-09-1958, Trung Quốc đã mặc nhiên thừa nhận Trường Sa, Hoàng Sa là của mình và nội dung công hàm ngày 14-09-1958 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi cho phía Trung Quốc cũng đã công nhận điều đó. Với lập luận như vậy, liệu có thể nói rằng Việt Nam đã

công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo Trường Sa (cũng như Hoàng Sa) hay không?

Câu trả lời là không. Vì mọi thứ không đơn giản như vậy. Trước hết chúng ta hãy xem xét đến hiệu lực của lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Chúng ta dễ dàng thừa nhận rằng lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng là tiếng nói đại diện cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng trước năm 1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không quản lý quần đảo Trường Sa. Như đã trình bày ở trên, sau hiệp định Geneve thì các đảo Trường Sa và Hoàng Sa đều thuộc sự quản lý về mặt hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trong giai đoạn này, chính quyền Việt Nam Cộng hòa luôn có những tuyên bố và hành động khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo. Đồng thời một chính phủ khác của miền Nam là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng không hề đưa ra bất cứ một tuyên bố nào về bản tuyên bố ngày 04-09-1958 để gây hại đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. *Giáo sư công pháp và khoa học chính trị trường đại học Paris, bà Monique Chemillier Gendreau đã viết: “Trong bối cảnh đó, các tuyên bố hay các lần biểu thị lập trường có thể có của nhà chức trách Bắc Việt Nam không có hậu quả đối với danh nghĩa chủ quyền. Đó không phải là chính phủ về mặt lãnh thổ có thẩm quyền đối với các đảo. Người ta không thể từ bỏ cái mà người ta không có quyền lực”*³⁹

Hơn nữa, lúc này nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không phải là một chủ thể trong vòng tranh chấp. Do đó, những lời tuyên bố của phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ có thể xem như là lời tuyên bố của một quốc gia thứ ba không gây ảnh hưởng đến vấn đề tranh chấp.

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu cho rằng nếu chúng ta thừa nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn đó và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về sau này là một thì có thể áp dụng thuyết “estoppels” để cho rằng lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng có hiệu lực đối với Việt Nam, và Việt Nam hiện nay không có quyền đi ngược lại với lời tuyên bố đó. Vậy chúng ta

³⁹ Monique Chemillier-Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.136

phải xem xét thuyết “estoppel” trong trường hợp này ra sao? Tác giả Từ Đăng Minh Thu, tiến sĩ Luật, đại học Sorbonne trong bài viết “**Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc**”⁴⁰ đã phân tích về thuyết “estoppel” trong trường hợp của Việt Nam như sau:

Theo luật quốc tế, không có một văn bản pháp lý nào có thể gán cho những lời tuyên bố đơn phương một tính chất bó buộc, ngoại trừ thuyết “estoppel”. Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế không liệt kê những lời tuyên bố đơn phương trong danh sách những nguồn gốc của luật pháp quốc tế. Estoppel là một nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hoạt động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hoạt động trước kia. Câu tục ngữ thường dùng để định nghĩa nó là “*one cannot at the same time blow hot and cold.*”

Thuyết estoppel bắt nguồn từ hệ thống luật quốc nội của Anh, được thu nhập vào luật quốc tế. Mục đích chính của nó ngăn chặn trường hợp một quốc gia có thể hưởng lợi vì những thái độ bất nhất của mình, và do đó, gây thiệt hại cho quốc gia khác. Vì vậy, estoppel phải hội đủ các điều kiện chính:

1. Lời tuyên bố hoặc hành động phải do một người hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia phát biểu, và phải được phát biểu một cách minh bạch (*clair et non equivoque*).
2. Quốc gia nại “estoppel” phải chứng minh rằng mình đã dựa trên những lời tuyên bố hoặc hoạt động của quốc gia kia, mà có những hoạt động nào đó, hoặc không hoạt động. Yếu tố này trong luật quốc nội Anh-Mỹ gọi là “*reliance*”.
3. Quốc gia nại “estoppel” cũng phải chứng minh rằng, vì dựa vào lời tuyên bố của quốc gia kia, mình đã bị thiệt hại, hoặc quốc gia kia đã hưởng lợi khi phát biểu lời tuyên bố đó.

⁴⁰ Nguyễn Nhã – Nguyễn Đình Đầu – Lê Minh Nghĩa – Từ Đăng Minh Thu – Vũ Quang Việt: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp.Hồ Chí Minh, 2008, tr.160.

4. Nhiều bản án còn đòi hỏi lời tuyên bố hoặc hoạt động phải được phát biểu một cách liên tục và trường kỳ. Thí dụ: bản án “Phân định biên trong vùng Vịnh Maine”, bản án “Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua”, bản án “Ngôi đền Preah Vihear”...

Ngoài ra, nếu lời tuyên bố đơn phương có tính chất như một lời hứa, nghĩa là quốc gia tuyên bố mình sẽ làm hoặc không làm một việc gì, thì quốc gia phải thực sự có ý định muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó, thực sự muốn thi hành lời hứa đó.

Thuyết estoppel với những điều kiện trên đã được án lệ quốc tế áp dụng rất nhiều. Trong bản án “Thêm lục địa vùng Biển Bắc” giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Đan Mạch/Hà Lan, Toà án quốc tế đã phán quyết rằng estoppel không áp dụng cho Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù quốc gia này đã có những lời tuyên bố trong quá khứ nhằm công nhận nội dung của Công ước Geneve 1958 về thêm lục địa, vì Đan Mạch và Hà Lan đã không bị thiệt hại khi dựa vào những lời tuyên bố đó.

Trong bản án “Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua” giữa Nicaragua và Mỹ, Toà đã phán quyết như sau: “... ‘Estoppel’ có thể được suy diễn từ một thái độ, những lời tuyên bố của một quốc gia, nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc lời tuyên bố không những phải được phát biểu một cách rõ rệt và liên tục, mà còn phải khiến cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động, và do đó phải chịu thiệt hại.”

Áp dụng những nguyên tắc trên của estoppel vào những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chúng ta thấy thiếu điều kiện 2/ và 3/ đã nêu ở trên. Năm 1956, năm 1958 và năm 1965, Trung Quốc đã không có thái độ nào, hoặc thay đổi thái độ vì dựa vào lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Và Trung Quốc cũng không thể chứng minh được rằng mình bị thiệt hại gì do dựa vào những lời tuyên bố đó. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không được hưởng lợi gì khi có những lời tuyên bố đó. Lúc đó hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa rất thân thiện, “vừa là đồng chí, vừa là anh em”. Những lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoàn toàn do tình hữu nghị Hoa-Việt. Hơn

nữa, lời văn của bản tuyên bố không hề nói rõ ràng minh bạch là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Trường Sa và Hoàng Sa. Bức công hàm chỉ nói: “*Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy (quyết định ấn định lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc), và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc...*”

Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có thể hiểu là một lời hứa đơn phương, một lời tuyên bố ý định sẽ làm một việc gì (*declaration d'intention*). Thật vậy, đây là một lời hứa sẽ tôn trọng quyết định của Trung Quốc trong việc ấn định lãnh hải của Trung Quốc, và một lời hứa sẽ ra lệnh cho cơ quan công quyền của mình tôn trọng lãnh hải đó của Trung Quốc.

Một lời hứa thì lại càng khó ràng buộc quốc gia đã hứa. Toà án Quốc tế đã ra thêm một điều kiện nữa để ràng buộc một lời hứa: đó là *ý chí thực sự* của một quốc gia đã hứa. Nghĩa là quốc gia đó có thực sự muốn bị ràng buộc bởi lời hứa của mình hay không. Để xác định yếu tố “*ý chí*” (*intention de se lier*), Toà xét tất cả những dữ kiện xung quanh lời tuyên bố đó, xem nó đã được phát biểu trong bối cảnh, trong những điều kiện nào (*circumstances*). Hơn nữa, nếu thấy quốc gia đó có thể tự ràng buộc mình bằng cách ký thoả ước với quốc gia kia, thì lời tuyên bố đó là thừa, và Toà sẽ kết luận là quốc gia phát biểu không thực tình có ý muốn bị ràng buộc khi phát biểu lời tuyên bố đó. Vì vậy, lời tuyên bố đó không có tính chất ràng buộc.

Trong bản án “*Những cuộc thí nghiệm nguyên tử*” giữa Úc/Tân Tây Lan và Pháp, Pháp đã tuyên bố là sẽ ngừng thí nghiệm nguyên tử. Toà án đã phán quyết rằng Pháp bị ràng buộc bởi lời hứa vì Pháp thực sự có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó.

Trong trường hợp Việt Nam, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi tuyên bố sẽ tôn trọng lãnh hải của Trung Quốc, không hề có ý định nói đến vấn đề chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa. Ông đã phát biểu những lời tuyên bố trên trong tình trạng khẩn trương, chiến tranh với Mỹ bắt đầu leo thang, Hạm đội 7 của Mỹ hoạt động trên eo biển Đài Loan và đe dọa Trung Quốc. Ông đã phải

lập tức lên tiếng để ủng hộ Trung Quốc nhằm gây một lực lượng chống đối lại với mối đe dọa của Mỹ.

Nếu xét yếu tố liên tục và trường kỳ thì lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hội đủ tiêu chuẩn này. Estoppel chỉ đặt ra nếu chấp nhận giả thuyết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một; và cả Pháp trong thời kỳ thuộc địa, và Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975 cũng là một đối với Việt Nam hiện thời.

Tóm lại, những lời tuyên bố mà chúng ta đang phân tích thiếu nhiều yếu tố để có thể áp dụng thuyết estoppel. Yếu tố “reliance” (tức là quốc gia kia có dựa vào lời tuyên bố của quốc gia này mà bị thiệt hại), và yếu tố “ý chí” (tức là quốc gia phát biểu lời hứa có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó) rất quan trọng. Không có “reliance” để giới hạn sự áp dụng của estoppel thì các quốc gia sẽ bị cản trở trong việc hoạch định chính sách ngoại giao. Các quốc gia sẽ phải tự ép buộc cố thủ trong những chính sách ngoại giao lỗi thời. Khi điều kiện chung quanh thay đổi, chính sách ngoại giao của quốc gia kia thay đổi, thì chính sách ngoại giao của quốc gia này cũng phải thay đổi. Các quốc gia đôi bạn thành thù và đôi thù thành bạn là chuyện thường.

Còn những lời hứa đơn phương trong đó quốc gia không thật tình có ý muốn bị ràng buộc, thì nó chẳng khác gì những lời hứa vô tội vạ, những lời hứa suông của các chính khách, các ứng cử viên trong cuộc tranh cử. Trong môi trường quốc tế, nguyên tắc “chủ quyền quốc gia” (*état souverain*) rất quan trọng. Ngoại trừ tục lệ quốc tế và những điều luật của *Jus Congens*, không có luật nào ràng buộc quốc gia ngoài ý muốn của mình, khi mà quốc gia này không gây thiệt hại cho quốc gia nào khác. Vì vậy ý chí của quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định tính chất ràng buộc của một lời hứa đơn phương.

Như vậy thuyết “estoppel” không thể áp dụng được trong trường hợp của Việt Nam. Qua những gì đã phân tích ở trên, có thể thấy rằng những lập luận vin vào lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng để cho rằng Việt Nam

thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa (cũng như Hoàng Sa) là hoàn toàn không chính xác và không có cơ sở pháp lý vững chắc.

Tóm lại, từ những phân tích trên chúng ta có thể khẳng định rằng Việt Nam hoàn toàn hội đủ các chứng cứ pháp lý thỏa mãn nguyên tắc chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế. Tuy có một vài nghi vấn do lịch sử để lại mà các nước khác đã lợi dụng để bác bỏ chủ quyền hợp pháp của Việt Nam nhưng đó đều là những lý lẽ thiếu tính thuyết phục và không phù hợp với luật pháp quốc tế.

2.2.2. Những căn cứ pháp lý về chủ quyền của Việt Nam theo Công Ước Luật biển quốc tế 1982

Ngoài danh nghĩa lịch sử vững chắc như đã được trình bày thì thông qua Công ước Luật biển 1982, Việt Nam còn có những căn cứ khoa học và pháp lý vững vàng để chứng minh chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, do Công ước không có quy chế pháp lý chính thức đối với quần đảo vì vậy chúng ta phải xác lập chủ quyền của Việt Nam trên Trường Sa từ việc xác định hiệu lực của các đảo thành phần. Vậy, theo Công ước Luật biển 1982 thì hiệu lực chính thức các đảo nằm trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam sẽ rơi vào một trong ba hình thức sau⁴¹:

Thứ nhất, các đảo trong quần đảo Trường Sa, nằm trên thềm lục địa Việt Nam, thuộc phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở, như đảo Trường Sa, bãi Đá Lát, bãi Tư Chính... thì đều có nội thủy và lãnh hải riêng. Theo đó, vùng nước cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của đảo này sẽ thuộc chế độ pháp lý vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Thứ hai, các đảo nằm trong quần đảo Trường Sa, nằm trên thềm lục địa Việt Nam nhưng ngoài phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở như đảo Song Tử Đông, Song Tử Tây, Ba Bình, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Phan Vinh, An Bang cũng đều có nội thủy và lãnh hải riêng theo Điều 121 Công ước Luật biển

⁴¹ Nguyễn Bá Diên: "Quy chế pháp lý quốc tế chung về biển, đảo và những vấn đề cần áp dụng đối với Hoàng Sa, Trường Sa." *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, 2009, tr.160-161.

1982. Nhưng vùng nước bên ngoài lãnh hải của các đảo này sẽ thuộc chế độ pháp lý của biển cả (Phần II - Công ước Luật biển 1982). Ngoài ra cần lưu ý rằng do các đảo này nằm trên thềm lục địa kéo dài của lục địa Việt Nam nên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm ngoài phạm vi lãnh hải của các đảo đó sẽ thuộc chế độ pháp lý của thềm lục địa Việt Nam (theo Điều 77 và Điều 85 Công ước Luật biển 1982).

Thứ ba, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa nhưng nằm ngoài thềm lục địa của Việt Nam, như đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn, thì các đảo này vẫn có nội thủy và lãnh hải nhưng không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng nên vùng nước bên ngoài lãnh hải sẽ thuộc chế độ pháp lý của Biển Cả (được quy định tại phần VII Công ước Luật biển 1982), còn vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển ngoài phạm vi lãnh hải của chúng là thuộc chế độ pháp lý của Vùng (được quy định tại phần XI Công ước Luật biển 1982).

Như vậy quyền chủ quyền của Việt Nam đối với thềm lục địa của mình dựa trên Công ước Luật biển 1982 là hoàn toàn hợp pháp và không phụ thuộc vào bất cứ động thái chiếm hữu danh nghĩa hay thực sự nào. Tuy nhiên trên thực tế các nước như Trung Quốc, Philippin, Brunei, Malaysia lại đưa ra những bằng chứng chứng minh các đảo trong quần đảo Trường Sa nằm trên thềm lục địa kéo dài của mình. Vậy, trong trường hợp các đảo này nằm trên vùng chõng lán giữa Việt Nam và các nước hữu quan thì Việt Nam và các nước sẽ tiến hành phân định thềm lục địa (nằm ngoài lãnh hải 12 hải lý của các đảo - thuộc chủ quyền Việt Nam) theo tinh thần của Điều 83 của Công ước.

Tóm lại, chính những quy tắc chuẩn mực được thừa nhận rộng rãi của Công ước Luật biển 1982 đã chứng minh cho chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Các nước hữu quan trong cuộc tranh chấp này với tư cách là thành viên Công ước Luật biển 1982 cần tôn trọng và phát huy tinh thần hợp tác, hữu nghị quốc tế để cùng xây dựng một khu vực biển Đông hòa bình và phát triển.

2.2.3. Những căn cứ pháp lý về chủ quyền của Việt Nam dựa trên Hiến chương Liên Hiệp Quốc

Hiến chương Liên Hiệp Quốc đã có những nguyên tắc và quy phạm cơ bản điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia thành viên, trong đó nêu rõ nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, tiến hành chiến tranh để giải quyết tranh chấp lãnh thổ hoặc đánh chiếm lãnh thổ của nước khác. Bất kỳ hành vi chiếm đoạt lãnh thổ bằng vũ lực đều không hợp pháp, bị nhân loại lên án, không gì có thể biện minh được. Những hành động đánh chiếm các đảo thuộc quần đảo Trường Sa bằng vũ lực là một sự vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên Hiệp Quốc, trong đó Điều 2 khoản 4 (đã nêu trên).

Xét trường hợp Trung Quốc, nước này đã có rất nhiều hành động đe dọa và sử dụng vũ lực nhằm chiếm đóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Tháng 10-1987, Trung Quốc mở cuộc diễn tập quân sự lớn ở Trường Sa, hòng làm bàn đạp để năm 1988 bắt đầu sử dụng tàu chiến khiêu khích các tàu của Việt Nam đang hoạt động trong vùng biển Trường Sa. Ngày 14-03-1988, Trung Quốc dùng một lực lượng hải quân mạnh được trang bị tên lửa và pháo 100 ly tấn công các tàu vận tải của Việt Nam và sau đó tiến hành hoạt động chiếm đóng trái phép trên một số bãi cạn của quần đảo Trường Sa. Tính trong giai đoạn đó Trung Quốc đã chiếm gần 10 bãi cạn thuộc quần đảo này. Không ngừng lại ở đó, vào tháng 07-1992 hải quân Trung Quốc còn đổ bộ lên vài hòn đảo nữa thuộc quần đảo Trường Sa nhằm đóng cột mốc chủ quyền tại nơi đây. Đến ngày 08-01-2005 Trung Quốc nổ súng vào tàu đánh cá Việt Nam, làm 9 ngư dân người Thanh Hóa thiệt mạng và bị thương. Những hành động nổ súng vào tàu đánh cá trong những năm gần đây đã gây không ít thiệt hại về tài sản và con người khiến cho dư luận trong nước và thế giới lên án phẫn nộ. Ngoài những hành động trên, Trung Quốc còn tiến hành đe dọa, cảnh cáo làm thất bại nhiều dự án hợp tác về xây dựng mạng lưới dầu khí trên biển giữa Việt Nam và Anh, Mỹ.

Do đó việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để chiếm các đảo ở quần đảo Trường Sa là trái với luật pháp quốc tế và không tạo ra chứng cứ để quy thuộc chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo mà họ đã dùng vũ lực để chiếm đoạt. Những hành động như vậy đã bị cộng đồng quốc tế lên án mạnh mẽ và chắc chắn sẽ bị các Tòa án Quốc tế bác bỏ.

Hơn nữa, việc đe dọa sử dụng vũ lực để đánh hay dọa dẫm Việt Nam và các nước khác nhằm dọn đường cho những hành động chiếm đoạt các đảo còn lại ở Trường Sa và độc chiếm Biển Đông. Hành động này là trái với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hiệp Quốc mà Trung Quốc đã là thành viên.

Ngoài ra, việc sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết các tranh chấp quốc tế cũng là trái với nghĩa vụ phải giải quyết các tranh chấp, trong đó có các tranh chấp lãnh thổ và chủ quyền biển đảo, một cách hoà bình như đã được quy định trong điều 2 khoản 3 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Lại xét về trường hợp của Philippin, Philippin vốn không có quyền tranh chấp quần đảo Trường Sa, vì căn cứ theo hiệp định Paris 1898 giữa Mỹ và Tây Ban Nha thì khi Tây Ban Nha giao lại Philippin cho Mỹ đã xác định phạm vi quần đảo Philippin trên bản đồ kèm theo, và trên đó không bao gồm 1 đảo nào thuộc quần đảo Trường Sa.

Thế nhưng, từ năm 1951, Philippin bắt đầu nhảy vào cuộc tranh giành quần đảo Trường Sa. Từ năm 1971-1973 Philippin cho quân đội ra chiếm đóng năm quần đảo trên đảo Trường Sa. Ngày 02-03-1978 lực lượng vũ trang Philippin chiếm thêm một đảo (đảo Lan Can), tính từ 1977 – 1978 Philippin chiếm cả bảy đảo nằm ở phía Bắc quần đảo Trường Sa. Năm 1980, Philippin còn mở rộng lấn chiếm xuống phía Nam quần đảo, chiếm đóng đảo Công Đo cách đảo gần nhất mà họ chiếm đóng cũ gần 150 hải lý.

Còn về phần Malaysia, ngày 23-02-1983 Malaysia nêu lên vấn đề chủ quyền đối với ba hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Sau đó, ngày 25-03-1983 Bộ Ngoại giao Việt Nam phản kháng mọi quyền của Malaysia đối với những đảo này. Tuy nhiên tháng 6 cùng năm quân đội Malaysia vẫn được gửi tới đảo

Hoa Lau để tiến hành xây dựng công trình quan trọng ở đó mặc cho sự phản đối của Việt Nam. Tính đến năm 1993-1994 Malaysia đã cho quân ra chiếm đóng ba bãi đá ngầm ở Nam quần đảo Trường Sa là Hoa Lau, Kỳ Vân, Kiệu Ngựa.

Như vậy, dù trong bất kì hoàn cảnh nào, dùng vũ lực để đánh chiếm các đảo ở quần đảo Trường Sa và đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp là trái với luật pháp quốc tế, và còn đi ngược với xu thế chung của quốc tế và thời đại. Nói một cách khác tất cả những hành động của Trung Quốc, Philippin, Malaysia để yêu sách chủ quyền trên quần đảo Trường Sa là không được thừa nhận hợp pháp.

Có thể nói rằng, trong tất cả các quốc gia liên quan đến cuộc tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa thì Việt Nam là nước có bằng chứng pháp lý đầy đủ và thuyết phục nhất, đặc biệt là các chứng cứ dựa trên quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế. Bên cạnh đó, việc tham chiếu các quy phạm pháp luật quốc tế khác như Công ước Luật biển 1982, Hiến chương Liên Hiệp Quốc cùng với quy chế pháp lý về biển đảo của Việt Nam cũng góp phần củng cố và khẳng định thêm tính hợp pháp của các chứng cứ mà phía Việt Nam đưa ra. Điều này chắc chắn sẽ giúp Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền của quần đảo Trường Sa trên cơ sở luật quốc tế.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN VỌNG

Trường Sa với các tiềm lực về kinh tế, xã hội, chính trị hấp dẫn vẫn đang là mục tiêu tranh chấp của nhiều quốc gia trong khu vực. Dù các bên liên quan có đưa ra các chứng cứ khẳng định chủ quyền hay thực hiện các hành vi chiếm đóng đối với các đảo thuộc quần đảo Trường Sa như thế nào đi thì Việt Nam vẫn là nước có chủ quyền hợp pháp đối với quần đảo Trường Sa. Dựa trên quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo các nguyên tắc của luật quốc tế, các chứng cứ lịch sử của Việt Nam đưa ra lại càng khẳng định mạnh mẽ điều đó. Việt Nam là quốc gia khám phá ra quần đảo Trường Sa với thời gian sớm nhất là từ thế kỷ XV, Việt Nam cũng là quốc gia thực thi chủ quyền một cách hiệu quả và liên tục trên quần đảo này. Tuy có sự suy yếu ngẫu nhiên về tính hiệu quả trong giai đoạn đầu của thời kỳ Pháp thuộc nhưng Việt Nam chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền hợp pháp của mình đối với quần đảo Trường Sa. Việc các quốc gia trong vòng tranh chấp sử dụng vũ lực để chiếm lấy một số đảo thuộc quần đảo này là điều sai trái và vi phạm một cách nghiêm trọng Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục bảo vệ quyền cũng như lợi ích hợp pháp của mình đối với quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, trong bối cảnh tranh chấp phức tạp hiện nay thì đâu là giải pháp tốt nhất cho Việt Nam để có thể bảo vệ chủ quyền của mình đồng thời tránh được những xung đột không cần thiết đối với các nước trong khu vực? Chúng ta hãy xem xét các giải pháp cho vấn đề này dựa trên các cơ sở pháp luật quốc tế.

3.1. Các cơ sở pháp luật quốc tế

Cơ sở đầu tiên và cơ bản nhất mà chúng ta phải đề cập đến đó là cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế của Liên Hiệp Quốc. Điều 33, chương VI của Hiến chương Liên Hiệp Quốc quy định⁴²:

“1. Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết,

⁴² Xem <http://www.luatquocte.com/nd5/detail/hien-chuong/hien-chuong-lien-hiep-quoc/hien-chuong-lien-hiep-quoc-chuong-i-chuong-ix/9.005025.html>

phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình.

2. Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.”

Có thể thấy rằng theo như Hiến chương Liên Hiệp Quốc thì mọi tranh chấp quốc tế cần phải giải quyết bằng con đường hòa bình. Tuy nhiên, Hiến chương Liên Hiệp Quốc không đi sâu cụ thể vào các quy định về cơ chế quốc tế giải quyết tranh chấp mà chỉ dừng lại ở tinh thần giải quyết “bằng các biện pháp hòa bình”. Vậy trong trường hợp xảy ra tranh chấp về biển đảo như tranh chấp xung quanh quần đảo Trường Sa thì cơ chế giải quyết cụ thể sẽ như thế nào?

Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982 đã cụ thể hóa các quy định về cơ chế giải quyết các tranh chấp về biển, đảo. Theo đó, Công ước quy định (Điều 279): *"Các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương."*⁴³

Như vậy, Công ước Luật biển 1982 đã tiếp nối tinh thần của Hiến chương Liên Hiệp Quốc bằng cách khẳng định rằng: Cơ chế giải quyết tranh chấp về biển là bằng các phương pháp hòa bình và tất cả các quốc gia thành viên của Công ước đều là thành viên của hệ thống giải quyết các tranh chấp về biển có liên quan. Điều 280 của Công ước cũng quy định, các quốc gia được tự do lựa chọn các phương pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp xảy ra giữa họ về vấn đề giải thích hay áp dụng Công ước. Tuy nhiên nếu tranh chấp vẫn bế tắc thì theo yêu cầu của một bên tranh chấp, họ buộc phải lựa chọn một trong bốn khả năng của thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc (các biện pháp mang

⁴³ Công ước 1982 của Liên Hiệp Quốc về Luật biển, Nxb Tp.Hồ Chí Minh, Tp.Hồ Chí Minh, tr.153.

tính xét xử và có tính bắt buộc). Bốn lựa chọn đó là Tòa án Công lý quốc tế, Tòa án Quốc tế về Luật biển, Tòa Trọng tài được thành lập theo phụ lục VII, Tòa Trọng tài đặc biệt theo phụ lục VIII.

Ngoài ra Công ước Luật biển 1982 cũng dành dung lượng khá lớn, từ Điều 279 đến Điều 299 và các phụ lục V, VI, VII, VIII để cụ thể hóa, làm rõ các quy định chung, các nguyên tắc, thủ tục đối với việc lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp, cách tổ chức, thực hiện hòa giải, các giới hạn và ngoại lệ, quy chế của tòa án quốc tế, trọng tài, trọng tài đặc biệt... trong giải quyết các tranh chấp về biển.

Tuy nhiên, để cơ chế giải quyết tranh chấp về biển có hiệu lực, vấn đề quan trọng là các nước liên quan cần có thiện chí và giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, trên tinh thần tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, tôn trọng và tuân thủ các quy tắc, quy định đã được Công ước Luật biển 1982 đưa ra.

3.2. Các giải pháp triển vọng

Dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế đã nêu trên ta thấy rằng quy định về việc giải quyết tranh chấp quốc tế của Liên Hiệp Quốc gồm có: Đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác. Đối với trường hợp tranh chấp quần đảo Trường Sa giữa Việt Nam và các nước có liên quan trong khu vực chúng ta có thể áp dụng để xem xét một số giải pháp khả thi như sau:

3.2.1. Giải pháp thương lượng và trung gian

3.2.1.1. Giải pháp thương lượng

Tính cấp thiết của giải pháp

Thương lượng là cách thức cơ bản nhất so với tất cả các cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế. Như vậy, điểm mạnh của giải pháp này là các bên có thể tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết tranh chấp. Trong vụ tranh chấp quần đảo Trường Sa, với xu thế hợp tác hòa bình cùng phát triển như hiện

nay thì giải pháp thương lượng hòa giải là giải pháp được các bên hữu quan ưu tiên áp dụng.

Trong năm 2010 vừa qua, tại hội nghị ASEAN, các nước trong và ngoài khu vực đều yêu cầu các bên tranh chấp trong những vấn đề liên quan đến biển Đông cần phải giải quyết các tranh chấp đó bằng các biện pháp đàm phán, thương lượng hoà bình; cấm sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực.

Đối với Trung Quốc, Việt Nam từ đầu đã đưa ra đề nghị giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hữu nghị và láng giềng tốt (những đề nghị này đã được đưa ra trong điểm 3 lập trường ba điểm ngày 26 -01- 1974, được nhắc lại năm 1975 và năm 1976 và trong các cuộc đàm phán Việt - Trung cấp thứ trưởng ngoại giao năm 1977 và 1978). Đáng tiếc là phía Trung Quốc đã không chấp nhận và không thực hiện.

Giữa tháng 08-2009, các quan chức ngoại giao Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu họp bàn về tình hình Biển Đông nhằm tìm kiếm cách giải quyết cho vấn đề tồn đọng nhiều năm nay. Thông cáo của Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra hôm thứ năm 13-08 cho hay mục tiêu của cuộc họp tại Hà Nội là nhằm tìm "giải pháp cơ bản và lâu dài" cho tranh chấp lãnh hải.

Quan điểm của Việt Nam luôn cho rằng các vòng đàm phán song phương là nhằm tìm kiếm thỏa thuận về các "nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết các vấn đề trên biển". Giải pháp cơ bản và lâu dài về Biển Đông phải đạt được qua đàm phán hòa bình trên tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

Không chỉ đối với riêng Trung Quốc, mà đối với hầu hết các quốc gia tranh chấp trong khu vực, Việt Nam đều đưa ra phương pháp giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán, trao đổi quan điểm hoặc hòa giải và thậm chí là hợp tác nếu có thể để cùng phát triển. Những phương pháp này đã được triển khai cụ thể qua các cuộc đàm phán, hội nghị song phương nhằm đưa ra hướng giải quyết chung cho vấn đề tranh chấp.

Mặt hạn chế

Giải pháp đàm phán giữa Việt Nam và các quốc gia có liên quan đến tranh chấp trên quần đảo Trường Sa như Malaysia, Philippin nhìn chung đã có những chuyển biến tốt đẹp khi họ dần tiến đến kí kết các hiệp định trên cơ sở hòa bình, hợp tác cùng phát triển. Thế nhưng, giải pháp này còn nhiều mặt hạn chế, cụ thể là trong trường hợp đàm phán song phương với một cường quốc lớn mạnh như Trung Quốc thì sẽ gây nhiều bất lợi cho Việt Nam, đặc biệt là tính công bằng không được đảm bảo. Trung Quốc hầu như chỉ muốn tiến đến đàm phán song phương để tận dụng sức mạnh của mình nhằm áp đảo đối phương trên bàn đàm phán. Tóm lại, giải pháp đàm phán hòa bình trong bất kì một cuộc tranh chấp nào luôn được ưu tiên sử dụng nhưng tính hiệu quả lại không cao.

3.2.1.2. Giải pháp trung gian

Tính cấp thiết

Ngoài giải pháp đàm phán, chúng ta cũng cần xem xét đến giải pháp trung gian. Cách thức này có cơ chế phức tạp hơn, trong đó bên thứ ba không thiên vị tiến hành giúp đỡ các bên hữu quan tìm ra một giải pháp cho cuộc tranh chấp. Việc dàn xếp qua trung gian đòi hỏi các bên tranh chấp phải kiểm soát nội dung cũng như kết quả tranh chấp, còn bên thứ ba chỉ kiểm soát biện pháp giải quyết.⁴⁴ Và ở đây bên thứ ba được đề cập đến là ASEAN và Liên Hiệp Quốc.

Trong trường hợp này, việc chọn Liên Hiệp Quốc làm bên thứ ba để dàn xếp hòa giải là thích hợp hơn. Vì tổ chức này có tính khoáng đại cao, cho phép Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Nhật và nhiều quốc gia nữa được tham dự, vì thế tính công bằng sẽ cao hơn và hiệu quả hơn. Ngoài ra, nếu trường hợp tranh chấp này không giải quyết được hoặc có vấn đề trong lúc giải quyết thì Liên Hiệp Quốc có quyền đem vấn đề này ra Tòa án quốc tế và yêu cầu cho ý kiến mà không cần sự đồng ý của bất cứ quốc gia nào. Mặc dù những ý kiến đóng góp của Tòa án quốc tế không có hiệu lực quyết định như một bản án thật sự, nhưng nó vẫn có một tác động mạnh mẽ trong dư luận thế giới.

⁴⁴ Hoàng Việt: *Tranh chấp biển Đông và một số vướng mắc của Luật quốc tế*.

Mặt hạn chế

Về mặt lý thuyết, bên thứ ba luôn đảm bảo được tính công bằng, không thiên vị nhưng trên thực tế trong nhiều trường hợp, bên thứ ba vẫn có thể bị tác động bởi các nước hữu quan. Mặt khác, trong nội bộ của bên thứ ba cũng khó đồng nhất đưa ra một biện pháp giải quyết chung. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp giữa các nước.

Cụ thể là trong trường hợp chọn ASEAN làm bên thứ ba dàn xếp hòa giải, Trung Quốc sẽ tranh thủ những nước không có tranh chấp nhiều với mình trong khối ASEAN, nhằm làm giảm đi sự đồng thuận mà ASEAN có thể đạt được. Chính những lí do này sẽ khiến ASEAN có thể trở nên chủ quan và thiếu chính xác trong việc giải quyết tranh chấp này.

Như vậy, giải quyết hoà bình cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa bằng đàm phán và trung gian là đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân dân Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung, phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nhưng để đạt được kết quả cao nhất có lợi cho các bên thì phương pháp này đòi hỏi sự đồng thuận và nhất trí cao đồng thời, các bên phải nhân nhượng một phần lợi ích của mình để có thể đưa ra một giải pháp khả quan cho vấn đề tranh chấp phức tạp trên quần đảo Trường Sa.

3.2.2. Bộ luật ứng xử trên biển Đông

Những chứng cứ về mặt pháp lý và mặt danh nghĩa lịch sử của Việt Nam hiển nhiên là những bằng chứng vững chắc đại diện cho chủ quyền không thể tranh cãi của nước ta trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian dài trước mắt để có thể đạt được một giải pháp cuối cùng đưa tranh chấp này vào hồi kết, Việt Nam đã và đang đứng trước nguy cơ xung đột trong khu vực bởi những quốc gia yêu sách chủ quyền mà điển hình là Trung Quốc. Do đó, một trong những giải pháp hiện nay đang được Việt Nam và các nước hữu quan đồng tình và ủng hộ (tuy còn nhiều tranh cãi) chính là việc xây dựng một

Bộ luật ứng xử trên biển Đông⁴⁵ (Code of conduct for South China Sea-COC) giữa Trung Quốc và ASEAN .

Vậy tại sao đây là giải pháp được cho là cần thiết, được các quốc gia trong và ngoài cuộc tranh chấp quan tâm và ủng hộ tuy nhiên nó vẫn chưa được xúc tiến và phát triển trở thành một giải pháp tối ưu cho cuộc tranh chấp biển Đông mà cụ thể là trường hợp quần đảo Trường Sa? Phân tích dưới đây sẽ phân nào làm sáng tỏ câu hỏi trên.

3.2.2.1. Sự cấp thiết của một Bộ luật ứng xử trên biển Đông

Sau cuộc họp đầu tiên của các ngoại trưởng ASEAN trong năm 2011, Ngoại trưởng Indonesia Marty Natalegawa đã phát biểu: “*Việc xây dựng một bộ quy tắc ứng xử trên biển Đông (COC) giữa Trung Quốc và ASEAN là vô cùng cần thiết...*”. Sở dĩ một số quốc gia đề cao sự cấp thiết của Bộ luật này là vì các lý do sau:

Thứ nhất, trong Tuyên bố ứng xử trên biển Đông năm 2002 (Declaration of Conduct for South China Sea- DOC), ASEAN và Trung Quốc đã cam kết giữ nguyên trạng quần đảo Trường Sa nhưng dường như tuyên bố này không thể phát huy sứ mệnh đảm bảo cho Trường Sa tránh khỏi những nguy cơ xung đột vũ trang có thể xảy ra. Thực tế là từ đó đến nay Trung Quốc vẫn không ngừng tiến hành việc xây dựng các cơ sở quân sự trên quần đảo Trường Sa hay hành động bắt giữ các ngư dân bởi các lực lượng hải quân của các nước khác vẫn luôn diễn ra. Điều đó cho thấy, mặc dù với tính chất quan trọng là cam kết đa phương mở đường cho việc hợp tác trong khu vực tranh chấp, nhưng tuyên bố DOC không giúp ngăn chặn các va chạm hay các nguồn hiện hữu của xung đột. Tuyên bố này “*không thiết lập một cơ chế ràng buộc pháp lý các bên tham gia như một bộ luật, mà nó chỉ đơn giản là một tuyên bố chính trị.*”⁴⁶ Chính vì vậy mà Việt Nam cũng như một số nước hữu quan mong muốn có một biện pháp hiệu quả hơn nữa để giải quyết các tranh chấp trên quần đảo Trường Sa

⁴⁵ Hay còn gọi là bộ quy tắc ứng xử trên biển Đông

⁴⁶ Stein Tonnesson, “*Sino – Vietnamese Rapprochement and the South China Sea Irritant*” in Security Dialogue, Vol. 34, No. 1, March 2003, pp. 55 – 56.

thông qua việc thương lượng để hướng tới Bộ luật ứng xử tại biển Đông - một văn bản có tính chất ràng buộc cao hơn về mặt pháp lý. Bộ luật này được kỳ vọng sẽ khiến các quốc gia có trách nhiệm hơn nữa trong việc tuân thủ các quy tắc ứng xử trên biển Đông, nếu không họ thậm chí có thể bị chế tài.

Hơn thế nữa, trước những hành động quân sự của các nước tranh chấp, đặc biệt là từ phía Trung Quốc, thì không thể phủ nhận rằng Việt Nam với tiềm lực quân sự còn hạn chế sẽ khó có thể đối trọng lại các nước này một khi vấn đề tranh chấp kèm theo sử dụng sức mạnh quân sự bị leo thang. Do vậy mà Việt Nam cần tìm kiếm sự ủng hộ từ bên ngoài mà gần nhất và khả quan nhất chính là tổ chức ASEAN - tổ chức khu vực mà Việt Nam đang tham gia với tư cách thành viên đang giữ một vị thế ngày càng cao. Việt Nam tuy không thể dựa vào sự giúp đỡ của ASEAN như là một khối quân sự hoặc một liên minh quân sự, nhưng chúng ta có thể tranh thủ các biện pháp ngoại giao với ASEAN mà tiến hành các cuộc thương lượng đa phương. Từ đó có thể đưa ra một Bộ luật về ứng xử trên biển Đông, giúp khẳng định và duy trì vị thế của Việt Nam trên biển Đông (cụ thể là đối với quần đảo Trường Sa) trước các đối thủ mạnh hơn.

3.2.2.2. Một số vướng mắc

Đã chín năm trôi qua kể từ khi ASEAN và Trung Quốc nhất trí xây dựng một bộ quy tắc ứng xử trên biển Đông tuy nhiên bộ luật này vẫn chỉ đang nằm trong vòng thảo luận. Lý do của sự trì trệ này xuất phát từ tất cả các bên liên quan. Trong đó, Trung Quốc luôn khẳng định mạnh mẽ rằng chủ quyền của Trung Quốc trên biển Đông là không thể tranh cãi. Trung Quốc luôn không muốn bị ràng buộc đối với một bộ luật có tính chất đa phương quy định về cách ứng xử trên biển Đông. Cụ thể là Trung Quốc chỉ muốn thảo luận song phương với các nước liên quan trong cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa nhằm vin vào sức mạnh quân sự lớn nhất khu vực của mình để lấn áp đối phương. Trong khi đó, ASEAN và các nước thành viên có liên quan trong cuộc tranh chấp lại muốn tiến hành thảo luận đa phương. Tuy nhiên vấn đề càng phức tạp hơn khi mà lập trường các bên trong ASEAN cũng không hoàn toàn đồng nhất.

Cụ thể là Malaysia luôn đưa ra một lập trường riêng biệt, không tương đồng với lập trường của Việt Nam và Philippin. Các quốc gia thành viên của ASEAN tham gia vào tranh chấp trên quần đảo Trường Sa chưa sẵn sàng gác lại những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ trong tranh chấp để cùng nhau đi đến một giải pháp chung. Nhưng đây cũng là điều dễ hiểu vì chủ quyền vốn là vấn đề phức tạp và nhạy cảm và chủ quyền đối với các quốc gia là thiêng liêng và cực kỳ quan trọng. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến có một luồng ý kiến không nhỏ ở Việt Nam phản đối việc xây dựng Bộ luật ứng xử trên biển Đông vì cho rằng nếu chấp nhận và thông qua COC Việt Nam sẽ không còn bảo vệ được chủ quyền của mình trên toàn bộ quần đảo Trường Sa. Việt Nam với tư cách là một chủ thể chịu sự ràng buộc từ COC sẽ phải cùng các nước hữu quan chia sẻ tài nguyên và hơn hết là lợi ích. Như vậy vô hình chung chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa không còn đầy đủ và toàn vẹn nữa.

Ngoài ra, tác giả Lê Hồng Hiệp, Khoa Quan hệ quốc tế, ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp.HCM còn phân tích một số hạn chế về tính hiệu lực của COC. Tác giả cho rằng *“với hình thức là một bộ Quy tắc ứng xử, COC sẽ không được hưởng quy chế của một điều ước quốc tế và vì vậy sẽ không được phê chuẩn, cho dù về bản chất đó là một văn kiện liên quan đến "hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia" của Việt Nam. Điều này gây nên những trở ngại cho việc áp dụng COC đối với Việt Nam và có thể cả các quốc gia liên quan khác.”* Tác giả nghi ngờ về tính khả thi của kết quả cuối cùng mà COC mang lại trong việc giải quyết tranh chấp trên quần đảo Trường Sa và nêu lên quan điểm rằng COC sẽ không thể đáp ứng được kỳ vọng của các bên tham gia xây dựng bộ luật này. Từ đó đặt ra ý tưởng về một Hiệp ước về quy tắc ứng xử trên Biển Đông có dựa trên tinh thần của COC nhưng có giá trị pháp lý cao hơn.⁴⁷

⁴⁷ Lê Hồng Hiệp: <http://www.seasfoundation.org/research-documents/diplomacy/691-hip-c-v-quy-tc-ng-x-tren-bin-ong-nen-chng>. 24 -12- 2010.

Những vấn đề phức tạp trên đã và đang tạo nên nhiều rào cản cho việc dùng Bộ luật ứng xử trên biển Đông như là một giải pháp ngăn chặn những xung động vũ trang đáng tiếc trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, hiện nay đã có thêm một số hy vọng cho sự ra đời của bộ quy tắc này trong thời gian trước mắt. Đó là sự phát ngôn của Ngoại trưởng Hoa Kỳ ngày 23/07/2010 tại Hà Nội: *“Hoa Kỳ hỗ trợ quá trình cộng tác ngoại giao của tất cả các bên tranh chấp để giải quyết các tranh chấp lãnh thổ khác nhau mà không cần cưỡng chế. Chúng tôi phản đối việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực của bất kỳ nước tranh chấp nào”*... *“Hoa Kỳ ủng hộ Tuyên bố về quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông của ASEAN - Trung Quốc năm 2002. Chúng tôi khuyến khích các bên tiến tới một sự thoả thuận đầy đủ về Bộ luật ứng xử. Hoa Kỳ chuẩn bị tạo điều kiện cho các sáng kiến và các biện pháp xây dựng lòng tin phù hợp với tuyên bố.”*⁴⁸ Có lẽ, với lập trường tích cực như vậy của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ có thể tạo những động lực lớn cho việc hình thành Bộ luật ứng xử trên biển Đông. Ngoài ra, Trung Quốc và ASEAN gần đây cũng có nhiều hoạt động tiếp tục hướng việc hoàn thiện Bộ luật mặc dù kết quả còn rất hạn chế.

Tóm lại, vào thời điểm hiện tại, chúng ta vẫn có cơ sở để tin tưởng vào việc nhất trí cùng xây dựng thành công một Bộ luật - Bộ quy tắc ứng xử mang tính ràng buộc pháp lý đối với các bên hữu quan trong cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa. Trên lập trường khẳng định chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam, nhóm nghiên cứu thiết nghĩ đối với những bộ phận biển, đảo thuộc phạm vi hợp pháp của lãnh thổ quốc gia Việt Nam thì chúng ta vẫn luôn phải kiên quyết bảo vệ và kiên định với lập trường. Nhưng đối với những bộ phận nằm trong vùng chồng lấn giữa các nước liên quan, Việt Nam nên hướng tới một giải pháp có tính chất dung hòa là tất cả các bên cùng nhau hợp tác khai thác và phát triển chung trên những vùng biển tranh chấp này - đó cũng chính là lúc mà Việt Nam cần nghĩ đến và nhận ra được tác dụng của Bộ luật ứng xử biển Đông hay một văn bản pháp lý tương tự có ý nghĩa tương đương.

⁴⁸ Xem <http://www.state.gov/secretary/rm/2010/07/145095.htm>

3.2.3. Giải pháp đưa ra tòa án quốc tế

Một khi các quốc gia không thể thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp thương lượng, trung gian, hòa giải theo đúng Điều 2, Khoản 3 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc thì các quốc gia có thể đưa tranh chấp ra trước tòa án quốc tế có thẩm quyền. Theo Điều 287, Mục 2, Công ước luật biển 1982, có 4 loại tòa án mà quốc gia có thể lựa chọn để đưa tranh chấp ra xét xử: Tòa án Công lý Quốc tế (International Court of Justice), Tòa án Quốc tế về luật biển, một tòa trọng tài được thành lập theo đúng phụ lục VII, một tòa trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng phụ lục VIII.

Tòa án Công lý quốc tế

Toà án Công lý quốc tế là cơ quan xét xử chính của Liên Hiệp Quốc. Toà án có chức năng giải quyết hoà bình trên cơ sở luật quốc tế, các tranh chấp pháp lý quốc tế phát sinh giữa các quốc gia trong các quan hệ quốc tế. Toà án giúp Liên Hiệp Quốc đạt được một trong những nhiệm vụ cơ bản của mình là giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình phù hợp với các nguyên tắc của công lý và luật quốc tế.

Chỉ có các quốc gia mới có quyền kiện ra Toà để giải quyết các tranh chấp pháp lý giữa họ. Các thành viên của Liên Hiệp Quốc là các quốc gia được quyền sử dụng cơ chế của Toà để giải quyết các tranh chấp pháp lý giữa họ. Quốc gia không phải là thành viên Liên Hiệp Quốc cũng có thể yêu cầu Toà giúp đỡ với điều kiện trước đó họ phải chấp nhận Quy chế của Toà. Điều này chỉ đạt được khi quốc gia yêu cầu đáp ứng được các điều kiện do Đại hội đồng đặt ra trong từng trường hợp trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Thành phần của Toà bao gồm các thẩm phán, các phụ thẩm và thư ký. Các thẩm phán được lựa chọn không căn cứ vào quốc tịch, trong số những nhân vật có phẩm chất đạo đức cao, đáp ứng các yêu cầu đề ra ở nước họ để chỉ định giữ chức vụ xét xử cao nhất, hoặc những luật gia có uy tín lớn trong lĩnh vực luật quốc tế, là những người hoạt động độc lập (Điều 2 Quy chế của Toà). Các thẩm phán phải được bầu, Toà gồm có 15 thẩm phán, trong đó không có hai người có cùng quốc tịch (Điều 3 Quy chế của Toà).

Việt Nam có nhiều thuận lợi khi lựa chọn đưa tranh chấp ra tòa án này. Thứ nhất, với các tiêu chí tiêu chí mà các tòa đưa ra để xem xét chủ quyền như “chiếm đóng thật sự” (effective occupation), “khám phá” (discovery), “hành vi mặc nhiên chấp nhận hành động của phía bên kia vì không phản đối trong một thời gian nhất định” (Estoppel by acquiescence)... thì khả năng Việt Nam được tòa xử thắng kiện rất cao⁴⁹. Thứ hai, Tòa án Công lý Quốc tế là tòa án quốc tế có uy tín nhất và có tính chất khoáng đại cao nên Việt Nam có hy vọng tạo được sự đồng thuận của nhiều nước, đặc biệt là ASEAN và Mỹ.

Tuy nhiên, việc khi đã đưa ra Tòa án công lý quốc tế phải tuân thủ nguyên tắc tự nguyện chấp hành các cam kết quốc tế (pacta sunt servanda) do đó khả năng rủi ro rất cao cho Việt Nam và các bên tranh chấp. Quốc gia có thể thắng kiện nhưng cũng có thể chịu thất bại hoàn toàn. Nếu không, các quốc gia vẫn có thể duy trì quyền kiểm soát thực tế (de facto) đối với các đảo đã chiếm đóng. Trong trường hợp này, các bên đều dè dặt và không muốn mạo hiểm đặt cược vào sự phán xét của Tòa.

Tòa án quốc tế về Luật Biển

Toà án quốc tế về Luật biển là cơ quan tài phán được thành lập trong khuôn khổ của Công ước Luật biển 1982, và có trụ sở chính đặt tại thành phố Hambuốc-CHLB Đức. Số thành viên của Toà gồm 21 thành viên, được tuyển chọn trong số các nhân vật nổi tiếng nhất về sự công bằng và liêm khiết, có năng lực nổi bật trong lĩnh vực luật biển.

Việc lựa chọn thành phần của Toà được tiến hành trên các nguyên tắc:

Thành phần của Toà phải bảo đảm có sự đại diện của các hệ thống pháp lý chủ yếu của thế giới và một sự phân chia công bằng về mặt địa lý;

⁴⁹ Tòa án Công lý Quốc tế trong các vụ xử về tranh chấp lãnh thổ giữa Tây Ban Nha, Morocco và Mauritania (1975) đã dùng từ ngữ “chiếm đóng thật sự” (effective occupation) và khám phá (discovery) là yếu tố để xem xét chủ quyền, kể cả lịch sử phản đối các cuộc chiếm đóng bất hợp pháp. Một yếu tố luật pháp nữa cũng quan trọng trong việc xem xét chủ quyền là hành vi mặc nhiên chấp nhận hành động của phía bên kia vì không phản đối trong một thời gian nhất định (Estoppel by acquiescence). Trích từ “Đi tìm một giải pháp hòa bình hợp công lý cho Biển Đông Nam Á”, Thời Đại Mới, số 11-2007

Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định nhiều nhất là hai người. Các thành viên của Toà sẽ được tuyển lựa trên danh sách đề cử, tuy nhiên trong thành phần của Toà không thể có quá một công dân của cùng một quốc gia;

Các thành viên của Toà được bầu bằng bỏ phiếu kín, người trúng cử là những ứng cử viên đạt được số phiếu bầu cao nhất và phải được 2/3 số quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Tòa án Luật biển Quốc tế chỉ mới được thành lập từ năm 1996, số vụ kiện xét xử còn ít, số lượng thành viên tham gia Công ước chưa nhiều và còn đang trong quá trình hoàn thiện. Do đó, theo ý kiến của nhóm nghiên cứu thì việc lựa chọn Tòa án Luật biển để giải quyết tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa dường như không hiệu quả bằng việc lựa chọn Tòa án Công lý Quốc tế.

Một tòa Trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của Công ước Luật biển 1982

Toà trọng tài thực hiện các chức năng của mình theo đúng phụ lục VII và các quy định khác của Công ước trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan tới luật biển. Bản án của Toà trọng tài có tính tối hậu và không được kháng cáo, trừ khi các bên trong vụ tranh chấp đã có thoả thuận trước về một thủ tục kháng cáo. Tất cả các bên trong vụ tranh chấp khi được Toà trọng tài giải quyết vụ việc bằng bản án thì đều phải tuân theo.

Các quốc gia không thể lảng tránh các thủ tục tố tụng pháp lý bằng cách không đưa ra lựa chọn nào. Trong những trường hợp như vậy, Công Ước sẽ đơn giản áp đặt một cơ chế mặc định. Nếu các quốc gia không lựa chọn, tranh chấp của họ sẽ tự động được giải quyết thông qua tòa trọng tài. “Trên thực tế, dù một bên liên quan có thái độ nào chăng nữa đối với Điều 287, ít nhất họ cũng phải chấp nhận thẩm quyền của tòa trọng tài.”⁵⁰ Do đó, xét trên một

⁵⁰Ji Guo Xing: *Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế về Biển Đông lần thứ nhất*, Hà Nội (2009).

phương diện nào đó thì tòa trọng tài là một phương án có thể buộc các quốc gia phải giải quyết vấn đề thông qua các cơ chế tài phán quốc tế.

Tòa Trọng tài đặc biệt

Tòa Trọng tài đặc biệt được lập ra nhằm để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước năm 1982 trong từng lĩnh vực riêng biệt, như nghiên cứu khoa học biển, đánh bắt hải sản, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, giao thông biển...; trong đó, các tổ chức quốc tế có thẩm quyền trong từng lĩnh vực được cử các chuyên viên của mình tham dự với tư cách thành viên của Tòa.

Tuy nhiên, với tính chất đặc biệt chỉ giải quyết các tranh chấp trong một số lĩnh vực nói trên mà tòa không thể đủ thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến chủ quyền quốc gia. Do đó, biện pháp này không thể áp dụng để giải quyết được tranh chấp ở quần đảo Trường Sa.

Tính cấp thiết

Thứ nhất, một khi đưa vụ tranh chấp quần đảo Trường Sa ra tòa thì khả năng Việt Nam được tòa xử thắng là rất cao. Bởi vì với những tiêu chí mà các tòa đưa ra để xem xét chủ quyền thì những chứng cứ của Việt Nam đã phân tích ở chương 2 đều hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí đó.

Thứ hai, việc Việt Nam đưa vụ tranh chấp ra tòa sẽ có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra dư luận quốc tế cho thấy rằng Việt Nam sẵn sàng chấp nhận công lý quốc tế. Từ đó, Việt Nam có hy vọng tạo được sự đồng thuận của nhiều nước trong và ngoài cuộc tranh chấp.

Thứ ba, với tính chất và nguyên tắc hoạt động của các tòa như trên, nếu tranh chấp quần đảo Trường Sa được đưa ra tòa nhất định sẽ được tòa phân xử một cách khách quan, hoàn toàn trên cơ sở luật pháp, tránh được chuyện nước lớn dùng ưu thế của mình để lấn át nước nhỏ.

Mặt hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi nói trên, giải pháp đưa tranh chấp ra tòa cũng gặp phải một số trở ngại.

Thứ nhất, điều kiện quan trọng nhất để tòa án quốc tế có thể giải quyết tranh chấp là tất cả các nước trong tranh chấp đồng ý đưa vụ việc ra tòa giải quyết. Nhưng trên thực tế thì một số nước liên quan đến tranh chấp trên quần đảo Trường Sa, đặc biệt là Trung Quốc vẫn không muốn đưa vụ việc này ra tòa án quốc tế.

Thứ hai, trong bài phỏng vấn “Quốc tế hóa tranh chấp biển Đông: Phương án bất khả thi?” thì giáo sư Ramses Amer của đại học Stockholm, Thụy Điển thì “*hơn nữa các phán quyết của tòa án quốc tế chỉ mang ý nghĩa chính trị hơn là có hiệu lực thi hành và mọi việc đều phụ thuộc vào thiện chí của các nước.*” Ngay cả khi đã ra tòa và có phán quyết, theo lý thuyết, nếu một bên từ chối thi hành phán quyết của tòa, vấn đề có thể được chuyển lên cho Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc xử lý. Tuy nhiên, Trung Quốc với tư cách thành viên thường trực Hội Đồng Bảo An sẽ có quyền phủ quyết như Trung Quốc đã từ chối Pháp khi Pháp đề nghị đưa tranh chấp Hoàng Sa ra tòa án quốc tế năm 1932, 1988.

Thứ ba, nếu xác định trình vụ việc lên tòa án quốc tế thì Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị đầy đủ trên nhiều mặt như: Hồ sơ chứng cứ thuyết phục, sự tư vấn từ các chuyên gia công pháp quốc tế hàng đầu, thời cơ thuận lợi để đưa vụ việc ra trước tòa... Nhưng với tình hình chung hiện nay thì có lẽ Việt Nam vẫn chưa đệ trình vụ tranh chấp lên tòa án quốc tế ngay được.

Như vậy, dù có nhiều trở ngại trong việc đưa tranh chấp ra tòa nhưng với những lợi ích mà giải pháp này mang lại, Việt Nam vẫn có thể đặt kỳ vọng cao vào khả năng bảo vệ chủ quyền của mình trên quần đảo Trường Sa. Ngoài việc nhờ tòa phân xử tranh chấp, Việt Nam cũng có thể yêu cầu tòa ra ý kiến tư vấn (advisory opinion) mà không cần các nước khác trong tranh chấp đồng ý. Ý kiến tư vấn của tòa không có tính ràng buộc nhưng là một tiếng nói pháp lý mạnh mẽ và có tính thuyết phục. Việt Nam có thể dùng phương tiện này để góp phần bảo vệ chủ quyền của mình.

3.2.4. *Phương hướng áp dụng trong tương lai dành cho Việt Nam*

Sau khi tìm hiểu các ưu điểm và hạn chế của từng giải pháp, vấn đề đặt ra ở đây là Việt Nam sẽ áp dụng các giải pháp này như thế nào?

Về giải pháp thương lượng hoà bình với các nước hữu quan

Thứ nhất, Việt Nam tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc, chủ trương cấm các biện pháp dùng vũ lực. Việt Nam chủ trương thực hiện theo đúng tinh thần của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên biển Đông năm 2002 (DOC) nhằm giữ gìn hoà bình, ổn định và tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài mà các bên đều có thể chấp nhận được.

Thứ hai, Việt Nam có thể sử dụng Liên Hiệp Quốc như một cơ chế hỗ trợ cho quá trình đàm phán. Việt Nam có thể yêu cầu Liên Hiệp Quốc thành lập một ủy ban ad hoc (vụ việc) về tranh chấp biển Đông, trong đó đặc biệt nghiên cứu trường hợp tranh chấp chủ quyền ở Trường Sa. Ủy ban này được triển khai dưới sự chấp nhận của các nước trong tranh chấp, có thể giám sát tình hình, báo cáo với Liên Hiệp Quốc một cách trung lập, điều phối các nước liên quan để tiến hành đàm phán nhằm đưa ra một giải pháp công bằng và hợp lý⁵¹.

Về giải pháp đưa ra Tòa án quốc tế, Việt Nam cần tận dụng thời cơ thích hợp để trình vụ việc lên Tòa án, tranh thủ dư luận các nước trong khu vực đang rất quyết liệt về vấn đề này để buộc Trung Quốc phải chấp nhận với giải pháp đưa ra công lý xét xử. Đồng thời, Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý cần thiết và tập hợp một đội ngũ chuyên gia am hiểu pháp luật quốc tế. Đánh giá mức độ quan trọng của công việc này, Tiến sĩ Nguyễn Bá Diển, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Luật biển và hàng hải quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã nói: "*Chuẩn bị luận cứ pháp lý là yêu cầu đầu tiên và phải là chính.*"⁵²

Nhìn chung, các giải pháp đều có những khả năng và giới hạn nhất định. Vấn đề quan trọng là Việt Nam phải xác định được cách vận dụng các giải pháp đó một cách thông minh. Việt Nam có thể kết hợp các giải pháp lại với

⁵¹ Xem: <http://www.seasfoundation.org/articles/from-members/49-tranh-chp-bin-ong-va-vai-tro-ca-lien-hip-quc>, ngày 04-04-2009.

⁵² Xem: http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2009/03/090318_biendong_conference.shtml, ngày 18-03-2009.

nhau, diễn hình như trong suốt thời gian chờ đợi Toà án chấp nhận thủ tục và hồ sơ pháp lý để bắt đầu xét xử thì Việt Nam vẫn tiếp tục kêu gọi các nước hữu quan tham gia vào các cuộc đàm phán hoà bình để giải quyết tranh chấp.

Bên cạnh đó, chính phủ Việt Nam cần có thêm các hoạt động thực tiễn đẩy mạnh chiến lược biển một cách toàn diện và đồng bộ, đồng thời góp phần củng cố các chứng cứ về việc thực thi, quản lý và bảo vệ chủ quyền ở Trường Sa một cách liên tục và lâu dài. Đó sẽ là những hoạt động kế thừa, được thể hiện trên tất cả lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, tư tưởng - văn hoá và giáo dục.

Về mặt chính trị, đối với các nước hữu quan đang tìm kiếm một giải pháp cơ bản và lâu dài cho việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ chúng ta chủ yếu thực hiện những hoạt động cấp nhà nước. Việt Nam có thể cho triển khai các chương trình hợp tác trên lĩnh vực bảo vệ môi trường biển cũng như các công trình nghiên cứu khoa học về biển trong khu vực, khuyến khích cơ chế đối thoại với các nước khác nhằm tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Điều này rất có ích trong việc thu hút các nước quan tâm và các tổ chức quốc tế cùng hợp tác giải quyết một số vấn đề pháp lý về biển đảo.

Trong khi đó, các hoạt động trên lĩnh vực kinh tế - xã hội lại có tính hiệu quả khá cao. Như ta đã biết, quần đảo Trường Sa nằm trong vùng biển chiến lược, là nơi cung cấp nguồn thủy sản dồi dào phục vụ cho việc đánh bắt của ngư dân và xuất khẩu. Do đó trách nhiệm bảo vệ chủ quyền trên quần đảo này cùng nguồn tài nguyên quý giá là quan trọng hơn bao giờ hết. Trên cơ sở đó, với mục đích muốn kế thừa các hoạt động nhằm củng cố hơn nữa chủ quyền của Việt Nam từ thời các vua chúa nhà Nguyễn cho đến nay, nước ta cần duy trì cho người ra trông nom, quản lý đều đặn; tăng cường hoạt động thăm dò, đánh cá, khai thác các đảo một cách có tổ chức và hiệu quả. Hiện nay, lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đang ngày đêm bảo vệ các đảo, đá và bãi

cạn thuộc quần đảo Trường Sa. Ngoài ra, còn có các cán bộ ngành hàng hải, khí tượng đang làm việc tại các trạm khí tượng và đèn biển trên quần đảo⁵³.

Ngoài ra, các cơ quan nhà nước cần đặc biệt chú trọng phát triển kinh tế biển đảo và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân trên đảo. Hằng năm, các cán bộ nhà nước và các tổ chức xã hội đều cử người hoặc trực tiếp ra đảo công tác, thăm nhân dân cùng lính gác Trường Sa. Các quan chức nhà nước cần thể hiện sự quan tâm đến đời sống của họ thông qua các việc làm như hỏi thăm, chúc mừng và tổ chức các chương trình tặng quà tết, cho lính Trường Sa đoàn tụ với gia đình trong những dịp lễ, tết, đặc biệt nên cân nhắc cho họ những chế độ phúc lợi xã hội thoả đáng. Để đảm bảo an toàn trong việc đi lại qua khu vực này, nhà nước cho đầu tư xây dựng nhiều trạm đèn biển trên các đảo như Đá Tây, Đá Lát, An Bang và Tiên Nữ thuộc quần đảo Trường Sa. Hơn nữa, chúng ta nên tận dụng thế mạnh trong việc khai thác hợp lý tiềm năng kinh tế - du lịch biển đảo, xây dựng các đề án phát triển và mở rộng khu du lịch trên quần đảo Trường Sa nhằm quảng bá hình ảnh biển đảo của Việt Nam đến các nước trên thế giới, đồng thời góp phần mạnh mẽ vào tiếng nói bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

Sự nhận thức được tầm quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa không phải chỉ đơn thuần xuất phát từ các đoàn thể, tổ chức mà quan trọng là bắt nguồn từ nhận thức của mỗi cá nhân. Vì thế, vấn đề về chủ quyền lãnh thổ xét trên khía cạnh tư tưởng, văn hoá, giáo dục là vô cùng cần thiết. Các tổ chức giáo dục cần tích cực tuyên truyền cho nhân dân về chủ quyền Việt Nam. Nổi bật như việc thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi đã trình Chính phủ dự án xây dựng nhà bảo tàng trưng bày hiện vật về quần đảo Trường Sa qua các thời kì lịch sử, bảo tồn và sưu tầm các văn hoá phi vật thể trên huyện đảo Lý Sơn⁵⁴ hay việc cho trùng tu, xây dựng một ngôi chùa uy nghi trên đảo Song Tử Tây (thuộc quần đảo Trường Sa) mà ta vừa được biết

⁵³ Bộ Ngoại giao - ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.175.

⁵⁴ Bộ Ngoại giao - ban biên giới: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.179.

đến mới đây. Thêm vào đó, chúng ta cần phát huy những loại hình văn hoá góp phần tuyên truyền việc củng cố chủ quyền lãnh thổ thông qua các bộ phim tài liệu, các bài viết phóng sự ghi nhận về quần đảo Trường Sa được giới thiệu rộng rãi đến công chúng. Điển hình như bộ phim “Lãnh thổ trên biển Đông” sản xuất năm 1998 trong khuôn khổ chương trình hưởng ứng năm Quốc tế đại dương do Liên Hiệp Quốc đề xướng đã giới thiệu các hoạt động quản lý nhà nước trên quần đảo Trường Sa, đưa ra những bằng chứng lịch sử và tư liệu có giá trị cho việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam.

Về mặt giáo dục, hằng năm nhà nước phát động phong trào tham gia tìm hiểu về biển đảo Việt Nam qua các cuộc thi viết, thi ảnh về chủ đề môi trường biển cho các thanh thiếu niên nhằm củng cố thêm ý chí bảo vệ chủ quyền đất nước cho công dân trẻ. Các tài liệu tuyên truyền về biển đảo Việt Nam còn được đưa vào chương trình giảng dạy cho học sinh, sinh viên trong các trường đại học và cao đẳng. Đó là những hoạt động hữu ích thiết thực giúp các bạn nắm bắt kiến thức cơ bản về mặt địa lý, tiềm năng kinh tế và pháp luật liên quan đến biển đảo nước ta cũng như hiểu thêm về tình hình biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước khác. Ngoài ra, nước ta nên duy trì tổ chức các buổi hội thảo và các công trình nghiên cứu khoa học về biển đảo trong và ngoài nước. Việc nhà nước sắp cho tổ chức “*Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam*” năm 2011 tại Nha Trang vào tháng 6 và các hoạt động của các tỉnh thành hưởng ứng “*Ngày thanh niên vì biên cương Tổ quốc*” vừa qua cho thấy Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Chương trình diễn ra với các hoạt động khám bệnh, phát thuốc, tặng quà cho người dân vùng biên giới; hoạt động gây quỹ “*Vì biển đảo quê hương*”, tổ chức triển lãm tư liệu và toạ đàm với thanh niên về vấn đề biên giới hải đảo...⁵⁵

Như vậy, bên cạnh các giải pháp mang tính pháp lý, đem lại kết quả khả thi cho Việt Nam trong việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, ta cần có thêm các hoạt động thiết thực mang tính chủ động xuất phát từ trong nước và từ mỗi cá nhân. Việt Nam cần xác định rằng việc xây dựng ý

⁵⁵ Xem: <http://www.thanhvien.com.vn/Pages/20110107/vi-bien-cuong-to-quoc.aspx>

thức dân tộc về việc bảo vệ chủ quyền của nước ta trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng là xây dựng ý thức dân tộc về một đất nước thống nhất và độc lập.

Tóm lại, từ những giải pháp triển vọng nêu trên, Việt Nam hoàn toàn có cơ sở để tin vào khả năng bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình trên quần đảo Trường Sa đồng thời có thể tránh được những xung đột đáng tiếc trong khu vực. Dù các giải pháp trên đều có một số mặt hạn chế nhất định nhưng với những chứng cứ pháp lý vững chắc của mình, thì chỉ cần có được thời cơ thuận lợi và sự chuẩn bị cẩn thận, Việt Nam sẽ có thể tận dụng được các giải pháp trên thông qua các cơ chế của luật pháp quốc tế, từ đó khẳng định và bảo vệ chủ quyền thiêng liêng trên quần đảo Trường Sa.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế phức tạp hiện nay, bên cạnh các vấn đề về lợi ích kinh tế, chính trị thì biên giới lãnh thổ vẫn luôn nổi lên như là một vấn đề cấp thiết và quan trọng đối với mỗi quốc gia. Đó được xem là lợi ích sống còn mà mỗi dân tộc phải luôn đấu tranh bảo vệ, vì chỉ khi khẳng định được điều đó thì một quốc gia mới có đủ tư cách thực thi chủ quyền nhà nước của mình một cách toàn vẹn nhất. Không nằm ngoài mục tiêu đó, Việt Nam luôn đặt việc bảo vệ lợi ích chủ quyền của quốc gia làm mối quan tâm hàng đầu. Trên tinh thần đó, chúng tôi ý thức được rằng cần phải có tiếng nói khẳng định mạnh mẽ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa trước các yêu sách về lãnh thổ của các nước khác.

Quần đảo Trường Sa bao gồm các đảo nhỏ nằm giữa biển Đông, có vị trí thuận lợi về mặt địa chính trị, là nơi án ngữ các đường giao thông hàng hải quan trọng trên thế giới, đồng thời là khu vực có nhiều tiềm lực về kinh tế, xã hội, an ninh, quân sự... Bên cạnh đó, đây còn là khu vực được giới chuyên gia đánh giá là có một trữ lượng dầu khí rất lớn. Vì vậy mà từ nhiều năm nay, các quốc gia luôn muốn tranh giành ảnh hưởng và đặt chủ quyền ở Trường Sa nhằm đạt được những lợi ích nhất định, cụ thể là các nước như Trung Quốc, Đài Loan, Brunei, Malaysia và Phillipin. Vì thế mà quần đảo Trường Sa chưa bao giờ được yên ổn. Tuy nhiên, trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, Việt Nam vẫn luôn khẳng định chủ quyền của mình đối với quần đảo này thông qua việc chiếm hữu và hành xử chủ quyền một cách hoà bình, liên tục và lâu dài qua các thời kì từ thế kỷ XV dưới thời nhà Nguyễn, cho đến khi Pháp chiếm Việt Nam và từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến nay.

Trong cuộc tranh chấp trên quần đảo Trường Sa, thì việc tập hợp những chứng cứ pháp lý vững chắc và thuyết phục chính là yếu tố quan trọng nhất giúp Việt Nam bảo vệ được chủ quyền hợp pháp trước những yêu sách vô lý của các quốc gia khác. Như đã phân tích trong công trình thì chứng cứ pháp lý của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với những quy chế của các quy phạm pháp

luật quốc tế như quyền chiếm hữu lãnh thổ vô chủ, Công ước Luật biển 1982, Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Từ đó, có thể chứng minh rằng Việt Nam hoàn toàn đạt được một danh nghĩa chủ quyền hợp pháp và đầy đủ đối với quần đảo Trường Sa.

Từ các chứng cứ pháp lý đó, Việt Nam cần tìm ra cho mình những giải pháp thích hợp để có thể bảo vệ chủ quyền của mình cũng như giải quyết tranh chấp xung quanh quần đảo Trường Sa một cách hòa bình. Các giải pháp khả thi có thể xét đến là giải quyết bằng các biện pháp hoà bình thông qua thương lượng, trung gian, hoà giải, thông qua các cơ chế đàm phán đa phương - Bộ luật ứng xử ở biển Đông (COC) hoặc đưa ra toàn án quốc tế. Các giải pháp đều có những mặt ưu điểm, hạn chế nhất định nhưng quan trọng là Việt Nam áp dụng một cách linh hoạt để giải quyết hợp lý vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

Như vậy, thông qua công trình nghiên cứu khoa học này, nhóm nghiên cứu đã cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát và toàn diện hơn về vấn đề tranh chấp trên quần đảo Trường Sa mà trên hết là những cơ sở lịch sử và chứng cứ pháp lý vững chắc giúp Việt Nam khẳng định chủ quyền của mình. Ngoài ra, công trình còn làm sáng tỏ một số nghi vấn gây tranh cãi mà các nước khác đã dựa vào đó để phản bác chủ quyền của Việt Nam. Thêm vào đó, công trình đã gợi mở một số giải pháp triển vọng mà Việt Nam có thể cân nhắc để chọn ra phương án thích hợp nhất cho việc giải quyết tranh chấp chủ quyền một cách hoà bình và hợp lý. Công trình sẽ là một tài liệu có ích phục vụ cho những ai có nhu cầu quan tâm và mong muốn tìm hiểu về vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

Tuy nhiên, do những hạn chế về nguồn lực cũng như khả năng nên công trình vẫn còn một số khía cạnh chưa được làm sáng tỏ. Công trình chưa đi sâu vào việc phân tích hướng giải quyết vụ tranh chấp chủ quyền Trường Sa bằng Toà án Quốc tế. Bên cạnh đó, những chứng cứ pháp lý của Việt Nam dựa trên các nguyên tắc của Công ước Luật biển 1982 vẫn chưa được nghiên cứu sâu. Nhóm thực hiện đề tài hy vọng trong thời gian tới sẽ có nhiều công trình nghiên cứu hơn nữa nhằm làm sáng tỏ các vấn đề này, có như vậy tranh chấp

biển Đông nói chung và tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa nói riêng mới có thể được giải quyết một cách thỏa đáng cho tất cả các bên. Dù vậy, nhóm nghiên cứu vẫn hy vọng qua công trình này, nhóm có thể góp phần vào việc bảo chủ quyền thiêng liêng của đất nước mà cụ thể ở đây là khẳng định được chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.